

Số: 4341 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 12 năm 2023

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 12 năm 2023 trên địa bàn tỉnh
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 431/UBND-KTTH ngày 29/01/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ tại Nghị Quyết số 133/NQ-CP và số 60/NQ-CP của Chính phủ;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2023 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa 03 báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường). Đồng thời, cung cấp 03 báo giá trên cho cơ quan chuyên môn trong quá trình thẩm định hồ sơ.

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://soxaydung.ninhthuan.gov.vn>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2023)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- GD; PGD (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Vinh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Văn bản số 4344/SXD-QLHXD&HTKT ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Số tt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		15.364		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)	
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			108.182			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			154.545			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			210.909			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			275.455			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			348.182			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			431.818			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			522.727			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			97.273			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			150.909			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300	Thép Nhật (Vina Kyoiei)		208.182			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			270.909			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			343.636			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			95.455			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300	Hòa Phát		150.909			
		Sắt 16	cây (11,7m)		SD 295			269.091			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240			14.545			
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40			91.818			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			146.364			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			200.000			
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40			253.636			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			330.909			
		Đinh 5 phân	kg					19.091			
		Kẽm buộc 1 ly	kg					18.182			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			48.182			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			78.182			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			99.091			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			118.182			

	Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m
	Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m

Hòa Phát

	136.364	
	160.000	
	233.636	
	74.545	
	118.182	
	149.091	
	180.000	
	209.091	
	266.364	
	292.727	
	281.818	
	242.727	
	281.818	
	359.091	
	397.273	
	306.364	
	353.636	
	452.727	
	500.909	
	426.364	

Tại cửa hàng
(thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)

Tại cửa hàng
(thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)

Báo giá của Công ty TNHH Kiến Thành Ninh Thuận - Giá bán tại cửa hàng

	Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây	Cây 6m	546.364	
	Ống kẽm 21*1.4	cây	Cây 6m	74.545	
	Ống kẽm 34*1.5	cây	Cây 6m	132.727	
	Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây	Cây 6m	332.727	
	Ống kẽm 60*1.4	cây	Cây 6m	221.818	
	Ống kẽm 60*1.8	cây	Cây 6m	283.636	
	Ống kẽm 76*1.4	cây	Cây 6m	282.727	
	Ống kẽm 90*1.8	cây	Cây 6m	421.818	
	Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây	Cây 6m	1.180.909	
		kg	25x25x(2,5÷3)x 6m	16.320	
		kg	30x30x(2,5÷3)x 6m	16.320	
		kg	40x40x(2,5÷5)x 6m	16.320	
		kg	50x50x(3÷6)x6 m	16.320	
		kg	60x60x(4÷6)x6 m	16.320	
		kg	65x65x(5÷6)x6 m	16.320	
		kg	70x70x(5÷7)x6 m	16.320	
		kg	75x75x(6÷9)x6 m	16.320	
		kg	100x100x(10)x 6m	16.420	
		kg	25x25x(2,5÷3)x 12m	16.420	
		kg	30x30x(2,5÷3)x 12m	16.420	
		kg	40x40x(2,5÷5)x 12m	16.420	
		kg	50x50x(3÷6)x1 2m	16.420	
		kg	60x60x(4÷6)x1 2m	16.420	
	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400				Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Giá bán tại khu vực tỉnh Ninh Thuận
					Giá bán lẻ, trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất:
					KCN Nhon Trach II- Nhon Phú,
					xã Phú Hội,
					Huyện Nhon Trach, tỉnh Đồng Nai

		kg	65x65x(5÷6)x1 2m	16.420		
		kg	70x70x(5÷7)x1 2m	16.420		
		kg	75x75x(6÷9)x1 2m	16.420		
		kg	100x100x(10)x 12m	16.620		

2	Thiết bị điện các loại					
	Dây điện VCmđ 2x0.5mm2 0.6/1kV	mét		4.100		
	Dây điện VCmđ 2x0.75mm2 0.6/1kV	mét		5.770		
	Dây điện VCmđ 2x1mm2 0.6/1kV	mét		7.410		
	Dây điện VCmđ 2x1.5mm2 0.6/1kV	mét		10.550		
	Dây điện VCmđ 2x2.5mm2 0.6/1kV	mét		17.100		
	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	mét		6.800		
	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	mét		8.500		
	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	mét		11.980		
	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	mét		19.300		
	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	mét		29.180		
	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	mét		43.620		
	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	mét		7.610		
	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	mét		9.400		
	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	mét		13.220		
	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	mét		21.030		

		316.500	
		412.720	
		492.450	
		613.300	
		802.180	
		1.005.070	
		11.240	
		12.220	
		15.980	
		21.110	
		26.880	
		39.330	
		50.750	
		65.210	
		82.460	

Đã bao

7	

	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	mét
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	mét

8			99.150	
			23.080	
			30.700	
			39.330	
			54.450	
			72.930	
			97.250	
			121.780	
			146.880	
			30.250	
			40.560	
			51.990	
			70.470	

		Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	mét
		Cáp vận xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	mét

TCVN 6447

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	mét		9					96.570		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	mét							127.380		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	mét							161.330		
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	mét							194.600		
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ							4.425.000		
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ							5.250.000		
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							6.375.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							8.400.000		
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ							9.150.000		

		Dèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						9.450.000		
		Dèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						9.760.000		
		Dèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						10.650.000		
		Dèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						11.250.000		
		Dèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						12.225.000		
		Dèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						13.040.000		
		Dèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						13.800.000		
		Dèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						14.925.000		

							bộ	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia						15.920.000						
							bộ	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia						34.350.000						
							bộ	Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia						5.520.000						
							bộ	Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia						6.560.000						
							bộ	Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia						7.600.000						
							bộ	Đèn đường Led Nikkon MURA 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia						8.800.000						
							bộ	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia						10.400.000						
							bộ	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia						12.000.000						

	Dèn đường Led Nikkon MURA 185W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ						14.320.000		
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ						13.600.000		
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ						14.450.000		
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ						15.750.000		
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ						20.250.000		
	SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ						24.750.000		
	Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						11.925.000		
	Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						13.425.000		
	Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						14.925.000		
	Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						20.250.000		
	Dèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						21.750.000		

	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ						23.250.000		
	Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ						11.670.000		
	Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ						14.100.000		
	Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ						3.900.000		
	Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ						4.200.000		
	Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ						6.600.000		
	Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ						8.550.000		
	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ						13.350.000		
	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ						23.700.000		
	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ						33.800.000		
	Dù che tủ điều khiển	bộ						9.700.000		
	Trụ đỡ tủ điều khiển + cản dù	bộ						3.750.000		
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ						2.100.000		
	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ						1.400.000		

		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ				1.650.000			Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ				900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ				2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ				4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Lantern - Malaysia	bộ				5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)			4.444	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	
		Dây CADIVI CV 1.5	mét				6.105			
		DâyCADIVI CV 2.5	mét				9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	mét				15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	mét				22.110			
		Dây CADIVI CV 10	mét				36.630			
		Dây CADIVI CV 16	mét				55.770			
		Dây CADIVI CV 25	mét				87.450			
		Dây CADIVI CV 35	mét				121.000			
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	mét				19.591			
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)			28.710	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	
		Cáp CADIVI CVV 2x4	mét				41.580			
		Cáp CADIVI CVV 2x6	mét				57.420			
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	mét				13.332			
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	mét				21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	mét				32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	mét				48.510			
		Dây đôiCADIVI 2x16	mét				4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	mét				6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	mét				8.239			
		Dây đôi CADIVI 2x30	mét			11.737				
		Dây nhôm CADIVI AV 16	mét			7.590				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

mét		17CXV 3x35+1x16
mét		CXV 3x35+1x25
mét		CXV 3x50+1x25
mét		CXV 3x50+1x35
mét		CXV 3x70+1x35
mét		CXV 3x70+1x50
mét		CXV 3x95+1x50
mét		CXV 3x120+1x70
mét		CXV 3x150+1x95
mét		CXV 3x150+1x120
mét		CXV 3x185+1x95
mét		CXV 3x240+1x120
mét		CXV 3x240+1x150
mét		CXV 4x1.5
mét		CXV 4x2.5
mét		CXV 4x4
mét		CXV 4x6
mét		CXV 4x10
mét		CXV 4x16
mét		CXV 4x25
mét		CXV 4x35
mét		CXV 4x50
mét		CXV 4x70
mét		CXV 4x95
mét		CXV 4x120
mét		CXV 4x150
mét		CXV 4x185

Cáp điện CXV
3xA+1xB -
(Cu/XLPE/PVC -
06/1kV).

Cáp điện CXV 4xA...
(Cu/XLPE/PVC -
06/1kV)

	415.200		
	445.745		
	598.255		
	631.418		
	812.291		
	861.818		
	1.120.800		
	1.431.055		
	1.822.255		
	1.905.382		
	2.155.418		
	2.783.782		
	2.884.582		
	30.982		
	44.487		
	65.105		
	91.767		
	147.753		
	225.164		
	346.255		
	477.382		
	676.364		
	934.473		
	1.264.364		
	1.587.709		
	1.986.545		
	2.446.473		

[illegible]

Báo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43 - Giá bán tại chân công trình

Cáp điện ngầm
CXV/DSTA 3xA +1B
(Cu/XLPE/PVC/DSTA/
PVC - 0.6/1kV)

	mét	CXV/DSTA 2x95
	mét	CXV/DSTA 2x120
	mét	CXV/DSTA 2x150
	mét	CXV/DSTA 2x185
	mét	CXV/DSTA 2x240
	mét	CXV/DSTA 2x300
	mét	CXV/DSTA 3x10+1x6
	mét	CXV/DSTA 3x16+1x10
	mét	CXV/DSTA 3x25+1x16
	mét	CXV/DSTA 3x35+1x16
	mét	CXV/DSTA 3x35+1x25
	mét	CXV/DSTA 3x50+1x25
	mét	CXV/DSTA 3x50+1x35
	mét	CXV/DSTA 3x70+1x35
	mét	CXV/DSTA 3x70+1x50
	mét	CXV/DSTA 3x95+1x50
	mét	CXV/DSTA 3x95+1x70
	mét	CXV/DSTA 3x120+1x70
	mét	CXV/DSTA 3x120+1x95
	mét	CXV/DSTA 3x150+1x95

43
Company

	672.436	
	865.309	
	1.073.236	
	1.315.200	
	1.682.836	
	2.091.709	
	149.695	
	221.891	
	334.909	
	433.091	
	464.945	
	616.800	
	649.745	
	837.818	
	887.127	
	1.169.236	
	1.233.600	
	1.480.364	
	1.570.036	
	1.885.527	

[illegible]

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

		Đèn LED DÂY TÓC IVARS 4W ánh sáng (vàng)	cái
		Đèn LED DÂY TÓC IVARS 6W ánh sáng (vàng)	cái
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	cái
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Led tuýp T8 - 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Led tuýp T8 - 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn Bàn Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái
		Đèn Bàn Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	cái
		Đèn Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái
		Đèn Bàn Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	cái
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái

22	100 cái/thùng
	100 cái/thùng
	30 cái/thùng
	30 cái/thùng
	30 cái/thùng
	30 cái/thùng
	20 cái/thùng
	20 cái/thùng
	20 cái/thùng
	30 cái/thùng

50.000	
59.091	
72.727	
72.727	
93.182	
93.182	
93.182	
84.091	
84.091	
84.091	
113.636	
113.636	

Giá tại kho hàng (đ/c: 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt

Báo giá của Công ty TNHH Vương Quang An - địa bàn tỉnh Ninh Thuận

		cái	Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)						113.636		
		cái	Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)						200.000		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILEIGHT DMC	bộ	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W,						5.136.364		
		bộ	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W,						5.863.636		
		bộ	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W,						6.500.000		
		bộ	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W,						7.000.000		
		bộ	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,						7.772.727		
		bộ	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,						7.872.727		
		bộ	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W,						8.181.818		

		DMC 90W , quang thông bộ đèn ≥ 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W,	bộ
		DMC 100W , quang thông bộ đèn ≥ 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W,	bộ
		DMC 120W , quang thông bộ đèn ≥ 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W,	bộ
		DMC 140W , quang thông bộ đèn ≥ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W,	bộ
		DMC 150W , quang thông bộ đèn ≥ 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W,	bộ
		DMC 180W , quang thông bộ đèn ≥ 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 160 Lm/W,	bộ
		DMC 200W , quang thông bộ đèn ≥ 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 155 Lm/W,	bộ
		DMC 250W , quang thông bộ đèn ≥ 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W,	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

24				8.863.636		
				10.318.182		
				11.318.182		
				12.272.727		
				12.727.273		
				16.818.182		
				18.681.818		
				21.636.364		

25					23.818.182	
					5.909.091	
					6.000.000	
					6.090.909	
					6.300.000	
					7.000.000	
					7.500.000	
					7.818.182	

		bộ	DMC 320W , quang thông bộ đèn ≥ 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W,
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILEIGHT KMC	bộ	KMC 70W, quang thông bộ đèn ≥ 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W
		bộ	KMC 75W, quang thông bộ đèn ≥ 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W
		bộ	KMC 80W, quang thông bộ đèn ≥ 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W
		bộ	KMC 90W, quang thông bộ đèn ≥ 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W
		bộ	KMC 100W, quang thông bộ đèn ≥ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W
		bộ	KMC 120W, quang thông bộ đèn ≥ 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W
		bộ	KMC 140W, quang thông bộ đèn ≥ 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 135 Lm/W

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

		KMC 150W, quang thông bộ đèn ≥ 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
		KMC 180W, quang thông bộ đèn ≥ 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
		KMC 200W, quang thông bộ đèn ≥ 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{lm/W}$	bộ
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMC	CMC 30W, quang thông bộ đèn ≥ 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	bộ
		CMC 40W, quang thông bộ đèn ≥ 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	bộ
		CMC 50W, quang thông bộ đèn ≥ 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	bộ
		CMC 60W, quang thông bộ đèn ≥ 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	bộ
		CMC 70W, quang thông bộ đèn ≥ 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{lm/W}$	bộ

26						
				7.909.091		
				9.090.909		
				10.000.000		
				4.700.000		
				5.154.545		
				5.772.727		
				6.700.000		
				7.500.000		

27					7.727.273	
					7.899.999	
					8.636.364	
					9.800.000	
					11.800.000	
					12.200.000	
					12.500.000	
					13.200.000	

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

		CMC 75W, quang thông bộ đèn ≥ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 80W, quang thông bộ đèn ≥ 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 90W, quang thông bộ đèn ≥ 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 100W, quang thông bộ đèn ≥ 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 120W, quang thông bộ đèn ≥ 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 140W, quang thông bộ đèn ≥ 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 150W, quang thông bộ đèn ≥ 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ
		CMC 160W, quang thông bộ đèn ≥ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$	bộ

Dèn LED chiếu sáng đường phố MFU/HALLIGHT CMOS	CMOS 60W, quang thông bộ đèn ≥ 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W,	bộ
	CMOS 70W, quang thông bộ đèn ≥ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 75W, quang thông bộ đèn ≥ 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 80W, quang thông bộ đèn ≥ 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ
	CMOS 90W, quang thông bộ đèn ≥ 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ
	CMOS 100W, quang thông bộ đèn ≥ 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn ≥ 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn ≥ 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

28				8.318.182		
				8.772.727		
				8.909.091		
				9.545.455		
				10.409.091		
				10.727.273		
				11.727.273		
				13.136.364		

29				13.863.636		
				14.454.545		
				15.272.727		
				17.727.273		
				20.363.636		
				7.200.000		
				12.272.727		
				14.000.000		

		CMOS 139W, quang thông bộ đèn ≥ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		CMOS 150W, quang thông bộ đèn ≥ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		CMOS 160W, quang thông bộ đèn ≥ 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ
		CMOS 180W, quang thông bộ đèn ≥ 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ
		CMOS 200W, quang thông bộ đèn ≥ 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W	bộ
	Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 20W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ
		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 80W, Pin lưu trữ năng lượng	bộ
	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHALIGHT GL	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ
		GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ
		GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ
		GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ
		GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ
		GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ
		GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20KV, Dimming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ

30				21.200.000		
				8.545.455		
				9.454.545		
				6.436.364		
				7.272.727		
				8.727.273		
				9.545.455		
				9.909.091		

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

31				10.363.636	
				6.909.091	
				7.545.455	
				7.090.909	
				7.727.273	
				4.290.909	
				3.527.273	
				3.590.909	

		bộ	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm
		bộ	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm
		bộ	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm
		bộ	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm
		bộ	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét $\geq$ 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm
	Đèn LED trang trí thâm cò MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA	bộ	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08
		bộ	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08
		bộ	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-3:2019

		FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	bộ
	Dèn LED âm trần MFUHAALIGHT: CHIP LED CREE - USA	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
		MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ

32				3.409.091		
				2.090.909		
				2.272.727		
				2.727.273		
				3.090.909		
				3.363.636		
				2.227.273		
				2.590.909		
				2.863.636		
				3.272.727		
				2.090.909		

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
3:2019

33					2.636.364			
					2.818.182			
					3.181.818			
					3.545.455			
					2.318.182			
					2.454.545			
					2.590.909			
					2.500.000			
					2.590.909			
					8.318.182			
					8.590.909			

	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	bộ
	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ
	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ
	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ
	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ
	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	bộ
Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328	F328 - 70W, quang thông bộ đèn ≥ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	F328 - 80W, quang thông bộ đèn ≥ 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ

		F328 - 90W, quang thông bộ đèn ≥ 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 100W, quang thông bộ đèn ≥ 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 120W, quang thông bộ đèn ≥ 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 150W, quang thông bộ đèn ≥ 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 180W, quang thông bộ đèn ≥ 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 200W, quang thông bộ đèn ≥ 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 240W, quang thông bộ đèn ≥ 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 280W, quang thông bộ đèn ≥ 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
5:2007

34				8.909.091		
				10.136.364		
				11.000.000		
				12.000.000		
				12.590.909		
				13.136.364		
				15.227.273		
				15.909.091		

		F328 - 330W, quang thông bộ đèn ≥ 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 400W, quang thông bộ đèn ≥ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 500W, quang thông bộ đèn ≥ 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
		F328 - 600W, quang thông bộ đèn ≥ 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W	bộ
	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310	F310 - 30W, quang thông bộ đèn ≥ 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
		F310 - 40W, quang thông bộ đèn ≥ 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
		F310 - 50W, quang thông bộ đèn ≥ 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
		F310 - 60W, quang thông bộ đèn ≥ 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ

35				17.318.182			
				29.000.000			
				31.000.000			
				32.818.182			
				6.900.000			
				7.136.364			
				7.318.182			
				7.681.818			

		F310 - 70W, quang thông bộ đèn ≥ 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
		F310 - 80W, quang thông bộ đèn ≥ 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
		F310 - 90W, quang thông bộ đèn ≥ 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
		F310 - 100W, quang thông bộ đèn ≥ 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
		F310 - 120W, quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 130 Lm/W	bộ
	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHALLIGHT	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHALLIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHALLIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ

ISO 9001:2015,
ISO14001:2015,
TCVN 7722-2-
5:2007

36							
				7.909.091			
				8.227.273			
				8.500.000			
				9.227.273			
				10.000.000			
				5.136.364			

		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF- D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động tủ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ
		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF- D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động tủ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	bộ

37				5.136.364	
				5.136.364	

		Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	
		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	bộ

38				5.136.364		
				5.136.364		

		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	bộ
		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	bộ
		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	bộ
		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	bộ
		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	bộ
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ

39					5.136.364	
					5.136.364	
					5.136.364	
					5.136.364	
					5.136.364	
					21.429.752	

ISO 9001:2015,
TCVN 7994-
1:2009 (IEC
60439-1:20024)

		Tủ điện DKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHALIGHT: - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
		Tủ điện DKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHALIGHT: - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
		Tủ điện DKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHALIGHT: - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ

40				23.900.826		
				24.975.207		
				28.413.223		

		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ

41			26.198.347		
			29.297.521		
			29.545.455		

		Tủ điện DKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TD 2/100) Hiệu MFUHALIGHT:- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	tủ				42		32.768.595	
	Cột sân vườn MFUHALLight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Tủ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giặt cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.		tủ						4.172.727	
	Tủ trang trí MFUHALLIGHT FH1 I cao 3,5m - 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân tủ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Để tủ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.		tủ						8.663.636	

[illegible]

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vuon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vuon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156; dày=4mm; vuon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột

44				5.636.364		
				5.727.273		
				6.181.818		
				7.818.182		

		Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHALlightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vuron =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cột

45				8.000.000		
				8.545.455		
				8.909.091		

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vuton 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHALlight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vuton 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	cột

JISG3101.SS400,
ASTM A123

46						
				10.454.545		
				11.545.455		

		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILEIGHT: Bát giác 1m liền cán đơn; D=184; dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILEIGHT: Bát giác 1m liền rời đôi; D=184; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	cột
		Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILEIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	cột

47				10.636.364			
				11.272.727			
				11.545.455			

			tấm			TS giữa (4320 x 508 x 3) mm	3.105.000		
			tấm			TS đầu (700 x 508 x 3) mm	570.000		
			cột			Cột U (150 x 150 x 1750 x 5) mm	1.272.000		
			cột			Cột U (160 x 160 x 1750 x 5) mm	1.355.000		
			cột			Cột U (160 x 160 x 2000 x 5) mm	1.548.000		
			cột		QCVN 41:2019/BGTVT	Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5) mm	1.764.000		
			cột			Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5) mm	1.884.000		
			cột			Cột D141,3 đày 4.5mm, L=2m + Mũ cột	1.680.000	Việt Nam	
			hộp			Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm	263.000	Phuong Tuấn	
			hộp			Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm	279.000		
			hộp		QCVN 41:2019/BGTVT	Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm	356.000		
			hộp			Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	380.000		
			hộp			Hộp U (160 x 160 x 600 x 5) mm	466.000		
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123							
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123							

		cái		50m đệm 700x300*5mm		60.000
		cái		Tam giác		16.000
	Mắt phản quang	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	Vuông (150 x 3) mm		38.000
		cái		Vuông (160x3)mm		45.000
		bộ		Tròn D200		50.000
	Bu lông mạ kẽm	bộ	QCVN 41:2019/BGTVT	M16 x 35	Phương Tuần	6.400
		bộ		M16 x 45		12.000
		bộ		M20 x 180		26.000
		bộ		M20 x 360		30.000
		bộ		M20 x 380		32.000
	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế	Việt Nam	45.000
	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM-A123	Theo bản vẽ thiết kế		12.000
	Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế		40.000
		biển		Biển tam giác A=70		460.000
		biển		Biển tam giác A=90		740.000
		biển		Biển tròn D=70		715.000
		biển		Biển tròn D=90	Phương Tuần	1.150.000
	Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đè can phản quang 3M-3900	biển		Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm		850.000
		biển	QCVN 41:2019/BGTVT	Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm	Việt Nam	1.300.000
		m ²		Biển chữ nhật, vuông		2.100.000

	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	Từ Æ76 dày 2mm Trụ Æ90 dày 2mm Trụ Æ114 dày 2mm Gương cầu lồi loại D800mm Gương cầu lồi loại D1000mm	Phương Tuấn	Hàn quốc	160.000 190.000 260.000 5.400.000 6.650.000
Son nhiệt dẻo phản quang	Son G/Thông trắng Futun Sơn G/Thông vàng Futun Sơn lót giao thông Futun Hạt phản quang	kg kg kg kg	TCVN 8791:2011	Việt Nam	22.800 23.700 77.300 22.800	
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	Trụ đèn cao 6m, vưon 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gắn tăng cường 10mm. Tay vươn D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gắn tăng cường 10mm.	trụ			14.034.000	
	Trụ đèn cao 6m, vưon 8m: ĐK trụ D200/300mm x6mm. Đế 550x30mm + gắn tầng cường 12mm.Tay vươn D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gắn trên 10mm.	trụ			26.970.000	

Giao hàng tại TP. Phan Rang

Theo thỏa thuận hợp

Bảo giá của Công ty TNHH XD&QC Phương Tuấn - Giá

		Trụ đèn cao 6,2m, vườn 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gần tầng cường 12mm. Tay vườn	trụ
		D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gần trên 10mm.	
		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gần tầng cường 5mm	trụ
		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gần tầng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ	trụ
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gần tầng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vườn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm	trụ

52			
----	--	--	--

24.612.000			
3.043.000			
4.998.000			
5.687.000			

đồng

- Tháp Châm

bán trên phương tiện tại thành phố PR-TC

7.182.000	6.842.640	9.655.800
-----------	-----------	-----------

Việt Nam

Phương
Tuấn

53

TCVN 7722-2-
3:2007 đèn điện
dùng cho chiếu
sáng – Yêu cầu
cụ thể

	trụ	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vượn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vượn 1m + ống chụp D100x300x3mm
	trụ	Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vượn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.
	trụ	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vượn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.

		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Chân đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vuton 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ
		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Chân đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vuton 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	trụ
		Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mmx4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm. Chân đèn đơn cao 2m, vuton 1,5m, D58/84mmx3mm.	trụ

54	
----	--

11.082.120	
13.146.000	
9.744.000	

		Trụ tròn cao 10m, D60/191mm x4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vươn xa 1.25m + D42x2.5mm.	trụ	55		9.240.000	
		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.	trụ			4.074.000	
		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm	trụ			4.407.900	
	Song chắn rác bằng gang	Song chắn rác có gân chịu lực	kg			39.000	
		Song chắn rác và khung	kg			39.000	
	Khe co giãn cầu	Khe co giãn răng lược MS -RSS -22-20 mạ kẽm nhúng nóng	md		Phường Tuấn	5.670.000	Việt Nam
		Khe co giãn răng lược MS -RSS -22-20 sơn	md			4.620.000	
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo						
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	mét			15.876	
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	mét			20.952	
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	mét			26.568	

		Ổng uPVC 42 x 3.0mm	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009	56	Bình Minh	Việt Nam	34.344	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang
		Ổng uPVC 49 x 3.0mm	mét					39.960		
		Ổng uPVC 60 x 2.8mm	mét					47.520		
		Ổng uPVC 60 x 3,0mm	mét					50.112		
		Ổng uPVC 90 x 3.0mm	mét					75.168		
		Ổng uPVC 114 x 3.8mm	mét					123.444		
		Ổng uPVC 114 x 4.9mm	mét					158.112		
Ổng nước uPVC mở rộng		Ổng uPVC 21 x 1.3mm	mét					9.072		
		Ổng uPVC 21 x 1.7mm	mét					9.720		
		Ổng uPVC 27 x 1.6mm	mét					12.960		
		Ổng uPVC 27 x 1.9mm	mét					15.012		
		Ổng uPVC 34 x 1.9mm	mét					18.792		
		Ổng uPVC 34 x 2.2mm	mét					21.708		
		Ổng uPVC 42 x 1.9mm	mét					24.408		
		Ổng uPVC 42 x 2.2mm	mét					27.756		
		Ổng uPVC 49 x 2.1mm	mét					30.672		
		Ổng uPVC 49 x 2.5mm	mét					37.044		
	Ổng uPVC 60 x 1.8mm	mét	34.452							
	Ổng uPVC 60 x 2.5mm	mét	46.764							
	Ổng uPVC 90 x 1.7mm	mét	45.036							
	Ổng uPVC 90 x 2.6mm	mét	72.900							
	Ổng uPVC 90 x 3.5mm	mét	94.824							
	Ổng uPVC 114 x 2.2mm	mét	79.272	TCVN 8491:2011	Bình Minh	Việt Nam	109.836	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	
	Ổng uPVC 114 x 3.1mm	mét	153.468							
	Ổng uPVC 114 x 4.5mm	mét	167.940							
	Ổng uPVC 168 x 3.2mm	mét	228.096							
	Ổng uPVC 168 x 4.5mm	mét	329.292							
	Ổng uPVC 168 x 6.6mm	mét								

Bảo giá của
 Công ty CP
 Gia Việt -
 Giá bán tại
 thành phố
 PR-TC

		Ống uPVC 220 x 4.2mm	mét	57				280.368					
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	mét					372.708					
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	mét					534.168					
	Phụ kiện nước uPVC	Nối giảm uPVC 27/21	cái					3.240					
		Nối giảm uPVC 34/21	cái					3.996					
		Nối giảm uPVC 34/27	cái					4.536					
		Nối giảm uPVC 42/21	cái					5.832					
		Nối giảm uPVC 42/27	cái					6.156					
		Nối giảm uPVC 42/34	cái					6.912					
		Nối giảm uPVC 49/21	cái					8.360					
		Nối giảm uPVC 49/27	cái					8.208					
		Nối giảm uPVC 49/34	cái					9.612					
		Nối giảm uPVC 49/42	cái					10.260					
		Nối giảm uPVC 60/21	cái					12.312					
		Nối giảm uPVC 60/27	cái					12.960					
		Nối giảm uPVC 60/34	cái					24.256					
		Nối giảm uPVC 60/42	cái					4.428	Bình Minh	Việt Nam			
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái					14.904					
		Nối giảm uPVC 60/49	cái					4.428					
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái					15.444					
		Nối giảm uPVC 90/34	cái					13.500					
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái					13.824					
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái					30.672					
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					14.364					
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái					31.104					

		Nối giảm uPVC 114/60M	cái	58		25.272	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái			61.452			
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái			25.596			
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái			68.796			
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái			106.596			
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái			83.916	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái			183.060			
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái			228.420			
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái			459.972			
		Nối uPVC 21	cái			2.376			
		Nối uPVC 27	cái			3.456	TCVN 8491- 3:2011/ISO 1452-3:2009	Bình Minh Việt Nam	
		Nối uPVC 34	cái			5.724			
		Nối uPVC 42	cái			7.884			
		Nối uPVC 49	cái			12.096			
		Nối uPVC 60M	cái			7.344			
		Nối uPVC 60D	cái			18.684			
		Nối uPVC 90M	cái			17.064			
		Nối uPVC 90D	cái			40.608			
		Nối uPVC 114M	cái			24.840			
		Nối uPVC 114D	cái			80.568			
		Nối uPVC 168M	cái			97.200			
		Nối uPVC 220M	cái			258.984			
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái			2.268			
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái			4.428			
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái			2.484			
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái			4.646			

	Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái		TCVN 8491- 3:2011/ISO 1452-3:2009	59	Bình Minh	Việt Nam	3.456	
	Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái						6.804	
	Nối ren ngoài uPVC 21	cái						2.160	
	Nối ren ngoài uPVC 21 T	cái						23.220	
	Nối ren ngoài uPVC 27	cái						3.240	
	Nối ren ngoài uPVC 27T	cái						25.920	
	Nối ren ngoài uPVC 34	cái						5.616	
	Nối ren ngoài uPVC 42	cái						7.992	
	Nối ren ngoài uPVC 49	cái						9.720	
	Nối ren ngoài uPVC 60	cái						14.364	
	Nối ren ngoài uPVC 90	cái						32.832	
	Nối ren ngoài uPVC 114	cái						63.720	
	Cơ giãm uPVC 27/21	cái						3.672	
	Cơ giãm uPVC 34/21	cái						4.860	
	Cơ giãm uPVC 34/27	cái						5.724	
	Cơ giãm uPVC 42/27	cái						8.100	
	Cơ giãm uPVC 42/34	cái						9.288	
	Cơ giãm uPVC 49/27	cái						9.612	
	Cơ giãm uPVC 49/34	cái						11.556	
	Cơ giãm uPVC 90/60m	cái						17.928	
	Cơ giãm uPVC 90/60d	cái						46.656	
	Cơ giãm uPVC 114/60m	cái						34.128	
	Cơ giãm uPVC 114/90m	cái						38.124	
	Nối ren trong uPVC 21	cái						2.376	
	Nối ren trong uPVC 27	cái						3.672	
	Nối ren trong uPVC 21 thau	cái						15.228	
	Nối ren trong uPVC 27 thau	cái						19.764	

		Nối ren trong uPVC 34	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	60		5.724	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Nối ren trong uPVC 42	cái				7.776			
		Nối ren trong uPVC 49	cái				11.340			
		Nối ren trong uPVC 60	cái				17.712			
		Nối ren trong uPVC 90	cái				39.204			
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái				15.444			
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái				25.920			
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái				16.740			
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái				19.980			
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái				21.060			
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái				24.408			
		Co ren ngoài uPVC 21	cái				4.752			
		Co ren ngoài uPVC 27	cái				6.156			
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái				21.168			
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái				35.316			
		Co ren ngoài uPVC 34	cái				10.800			
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009			3.024			
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái				3.240			
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái				4.536			
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái				5.400			
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái				6.588			
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái				6.156			
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái				9.072			

[illegible]

Đầu vào

Báo giá của
Công ty CP

				Đầu vào		Công ty	
				Theo thỏa thuận hợp đồng	chuyển nội thành Phan Rang	Gia Việt - thành phố	PR-TC
		62					
	Tê cong uPVC 60 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009			21.168	
	Tê cong uPVC 90 mỏng	cái				55.080	
	Tê cong uPVC 114 mỏng	cái				99.684	
	Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái				34.452	
	Tê ren ngoài 21 thau	cái				21.168	
	Tê ren ngoài 27 thau	cái				32.832	
	Nắp bít 21	cái				1.944	
	Nắp bít 27	cái				2.160	
	Nắp bít 34	cái				3.996	
	Nắp bít 42	cái				5.184	
	Nắp bít 49	cái				7.884	
	Nắp bít 60	cái				13.284	
	Nắp bít 90	cái				31.104	
	Nắp bít 114	cái				66.852	
	Tê ren trong uPVC 21/27	cái				19.440	
	Tê ren trong uPVC 21 thau	cái	Bình Minh Việt Nam			16.740	
	Tê ren trong uPVC 27 thau	cái				18.684	
	Tê ren trong uPVC 34 thau	cái				23.544	
	Con thò uPVC 60	cái				47.844	
	Con thò uPVC 90	cái				74.736	
	Tê giảm uPVC 27/21	cái				5.184	
	Tê giảm uPVC 34/21	cái				7.992	
	Tê giảm uPVC 34/27	cái				9.288	
	Tê giảm uPVC 42/21	cái				11.340	
	Tê giảm uPVC 42/27	cái				11.340	
	Tê giảm uPVC 42/34	cái				12.636	
	Tê giảm uPVC 49/21	cái				14.904	
	Tê giảm uPVC 49/27	cái				16.200	
	Tê giảm uPVC 49/34	cái				17.820	
	Tê giảm uPVC 49/42	cái				19.980	
	Tê giảm uPVC 60/21	cái				23.760	
	Tê giảm uPVC 60/27	cái				26.352	

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

	Y uPVC 42 mỏng	cái		64		9.288		
	Y uPVC 49 mỏng	cái				13.716		
	Y uPVC 60 mỏng	cái				25.812		
	Y uPVC 60 dày	cái				62.532		
	Y uPVC 90 mỏng	cái				89.424		
	Y uPVC 114 mỏng	cái				126.144		
	Y uPVC 168 mỏng	cái				312.768		
	Y uPVC 220 mỏng	cái				962.496		
	Y giảm uPVC 60/42	cái				14.904		
	Y giảm uPVC 60/49	cái				23.868		
	(M)							
	Y giảm uPVC 90/60	cái				36.612		
	Y giảm uPVC 114/60	cái				60.480		
	Y giảm uPVC 114/90	cái				82.188		
	Y giảm uPVC 140/90	cái				167.508		
	Van nước uPVC 21	cái				20.952		
	Van nước uPVC 27	cái				24.516		
	Van nước uPVC 34	cái				41.472		
	Van nước uPVC 42	cái				60.912		
	Van nước uPVC 49	cái				91.368		
	Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái				1.080		
	Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái				2.160		
	Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái				3.996		
	Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái				1.296		
	Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái				1.944		
	Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái				2.160		
Ông nước PPR Bình Minh	Ông PPR 20x1.9mm	m				19.548		
	Ông PPR 20x3.4mm	m				28.836		
	Ông PPR 25x2.3mm	m				29.700		
	Ông PPR 25x4.2mm	m				51.084		
	Ông PPR 32x2.9mm	m				54.108		
	Ông PPR 32x5.4mm	m				74.628		
	Ông PPR 40x3.7mm	m				72.576		
			TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009	Bình Minh	Việt Nam			
			TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013	Bình Minh	Việt Nam			

[illegible]

		Nối giảm PPR 63/20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013			35.856
		Nối giảm PPR 63/25	cái				36.396
		Nối giảm PPR 63/32	cái				36.720
		Nối giảm PPR 63/40	cái				37.044
		Nối giảm PPR 63/50	cái				37.368
		Nối giảm PPR 75/32	cái				64.044
		Nối giảm PPR 75/40	cái				66.960
		Nối giảm PPR 75/50	cái				66.960
		Nối giảm PPR 75/63	cái				66.960
		Nối giảm PPR 90/40	cái				101.736
		Nối giảm PPR 90/50	cái				101.736
		Nối giảm PPR 90/63	cái				101.736
		Nối giảm PPR 90/75	cái				106.920
		Nối giảm PPR 110/50	cái				180.252
		Nối giảm PPR 110/63	cái				180.253
		Nối giảm PPR 110/75	cái				180.254
		Nối giảm PPR 110/90	cái				180.255
		Cò ren trong PPR 20x1/2	cái	Bình Minh	Việt Nam		42.336
		Cò ren trong PPR 20x3/4	cái				54.000
		Cò ren trong PPR 25x1/2	cái				48.060
		Cò ren trong PPR 25x3/4	cái				64.800
		Cò ren trong PPR 32x3/4	cái				108.000
		Cò ren trong PPR 32x1	cái				117.288
		Cò ren ngoài PPR 20x1/2	cái				59.616
		Cò ren ngoài PPR 20x3/4	cái				66.960
		Cò ren ngoài PPR 25x1/2	cái				67.392
		Cò ren ngoài PPR 25x3/4	cái				83.700
		Cò ren ngoài PPR 32x3/4	cái	Bình Minh	Việt Nam		108.800
		Cò ren ngoài PPR 32x1	cái				124.200
		Lõi PPR 20	cái				4.860

TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

Bình Minh Việt Nam

	Nối ren trong PPR 25x1/2	cái
	Nối ren trong PPR 25x3/4	cái
	Nối ren trong PPR 32x3/4	cái
	Nối ren trong PPR 32x1	cái
	Nối ren trong PPR 40x1	cái
	Nối ren trong PPR 40x1,1/4	cái
	Nối ren trong PPR 50x1,1/2	cái
	Nối ren trong PPR 63x2	cái
	Tê giảm PPR 25/20	cái
	Tê giảm PPR 32/20	cái
	Tê giảm PPR 32/25	cái
	Tê giảm PPR 40/20	cái
	Tê giảm PPR 40/25	cái
	Tê giảm PPR 40/32	cái
	Tê giảm PPR 50/20	cái
	Tê giảm PPR 50/25	cái
	Tê giảm PPR 50/32	cái
	Tê giảm PPR 50/40	cái
	Tê giảm PPR 63/20	cái
	Tê giảm PPR 63/25	cái
	Tê giảm PPR 63/32	cái
	Tê giảm PPR 63/40	cái
	Tê giảm PPR 63/50	cái
	Tê giảm PPR 75/25	cái
	Tê giảm PPR 75/32	cái
	Tê giảm PPR 75/40	cái
	Tê giảm PPR 75/50	cái
	Tê giảm PPR 75/63	cái
	Tê giảm PPR 90/40	cái
	Tê giảm PPR 90/50	cái
	Tê giảm PPR 90/63	cái
	Tê giảm PPR 90/75	cái

68			47.088
			51.948
			70.200
			89.640
			194.400
			205.632
			298.512
			563.328
			10.584
			18.576
			18.792
			40.824
			41.256
			41.580
			71.820
			72.468
			73.116
			73.872
			124.740
			125.928
			127.008
			128.196
			129.060
			172.368
			173.880
			174.960
			175.824
			178.200
			263.304
			268.596
			271.080
			308.448

TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

Bình Minh Việt Nam

					69																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
--	--	--	--	--	----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	mét		300m/cuộn			9.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	mét		300m/cuộn			9.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	mét		300m/cuộn			10.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	mét		300m/cuộn			13.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	mét		200m/cuộn			11.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	mét		200m/cuộn			12.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	mét		200m/cuộn			15.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	mét		200m/cuộn			18.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	mét		200m/cuộn			21.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	mét		200m/cuộn			15.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	mét		200m/cuộn			15.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	mét		200m/cuộn			19.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	mét		200m/cuộn			23.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	mét		200m/cuộn			28.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	mét		200m/cuộn			33.545	
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	mét		100m/cuộn			21.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	mét		100m/cuộn			24.455	

	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	mét		100m/cuộn			29.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	mét		100m/cuộn			35.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	mét		100m/cuộn			43.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	mét		100m/cuộn			51.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	mét		100m/cuộn			33.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	mét		100m/cuộn			38.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	mét		100m/cuộn			47.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	mét		100m/cuộn			57.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	mét		100m/cuộn			69.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	mét		100m/cuộn			83.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	mét		50m/cuộn			46.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	mét		50m/cuộn			54.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	mét		50m/cuộn			66.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	mét		50m/cuộn			81.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	mét		50m/cuộn			96.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	mét		50m/cuộn			116.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	mét		50m/cuộn			75.727	

	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	mét		50m/cuộn			78.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	mét		50m/cuộn			95.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	mét		50m/cuộn			116.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	mét		50m/cuộn			140.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	mét		50m/cuộn			168.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	mét		6m/cây			97.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	mét		6m/cây			116.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	mét		6m/cây			142.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	mét		6m/cây			173.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm.	mét		6m/cây			208.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	mét		6m/cây			256.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	mét		6m/cây			125.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	mét		6m/cây			149.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	mét		6m/cây			182.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	mét		6m/cây			222.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	mét		6m/cây			270.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	mét		6m/cây			329.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	mét		6m/cây			157.909	

	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	mét		6m/cây			186.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	mét		6m/cây			229.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	mét		6m/cây			278.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	mét		6m/cây			337.182	
	Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	mét		6m/cây			411.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	mét		6m/cây			206.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	mét		6m/cây			244.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	mét		6m/cây			299.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	mét		6m/cây			363.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	mét		6m/cây			442.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	mét		6m/cây			540.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	mét		6m/cây			258.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	mét		6m/cây			309.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	mét		6m/cây			379.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	mét		6m/cây			463.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	mét		6m/cây			559.909	

		Ông nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	mét		6m/cây			683.182	
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	mét		6m/cây			321.091	
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	mét		6m/cây			383.182	
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	mét		6m/cây			465.364	
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	mét		6m/cây			565.364	
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	mét		6m/cây			690.455	
		Ông nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	mét		6m/cây			849.909	
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	mét		6m/cây			402.818	
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	mét		6m/cây			481.727	
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	mét		6m/cây			593.545	
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	mét		6m/cây			718.636	
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	mét		6m/cây			871.727	
		Ông nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	mét		6m/cây			1.051.364	
		Ông nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	mét		6m/cây			499.000	
		Ông nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	mét		6m/cây			589.727	
		Ông nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	mét		6m/cây			727.182	

	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	mét		6m/cây			885.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	mét		6m/cây			1.075.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	mét		6m/cây			1.297.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	mét		6m/cây			618.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	mét		6m/cây			768.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	mét		6m/cây			950.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	mét		6m/cây			1.148.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	mét		6m/cây			1.399.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	mét		6m/cây			1.660.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	mét		6m/cây			789.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	mét		6m/cây			965.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	mét		6m/cây			1.203.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	mét		6m/cây			1.453.000	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	mét		6m/cây			1.749.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	mét		6m/cây			2.112.545	

		Ông nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	mét		6m/cây			1.002.273	
		Ông nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	mét		6m/cây			1.235.455	
		Ông nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	mét		6m/cây			1.516.909	
		Ông nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	mét		6m/cây			1.837.545	
		Ông nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	mét		6m/cây			2.229.273	
		Ông nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	mét		6m/cây			2.681.909	
		Ông nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	mét		6m/cây			1.264.455	
		Ông nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	mét		6m/cây			1.584.364	
		Ông nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	mét		6m/cây			1.926.000	
		Ông nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	mét		6m/cây			2.326.364	
		Ông nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	mét		6m/cây			2.841.000	
		Ông nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	mét		6m/cây			3.412.000	
		Ông nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	mét		6m/cây			1.615.909	
		Ông nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	mét		6m/cây			1.988.727	
		Ông nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	mét		6m/cây			2.433.727	

	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	mét		6m/cây			2.941.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	mét		6m/cây			3.595.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	mét		6m/cây			4.310.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	mét		6m/cây			1.967.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	mét		6m/cây			2.467.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	mét		6m/cây			3.026.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	mét		6m/cây			3.660.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	mét		6m/cây			4.457.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	mét		6m/cây			5.342.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	mét		6m/cây			2.702.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	mét		6m/cây			3.332.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	mét		6m/cây			4.091.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	mét		6m/cây			4.994.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	mét		6m/cây			6.032.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	mét		6m/cây			3.424.545	

		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	mét					4.210.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	mét					5.182.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	mét					6.312.727	
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	mét					7.167.273	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	mét					4.360.000	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	mét					5.369.091	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	mét					6.586.364	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	mét					8.031.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	mét					9.723.636	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	mét					5.521.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	mét					6.805.455	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	mét					8.351.818	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	mét					8.578.182	
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	mét					12.330.909	
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	mét					6.983.636	

Giá tại nhà
máy (đ/c:
Dị Sủ, Mỹ
Hào, Hưng
Yên) chưa
bao gồm
chi phí vận
chuyển

Báo giá của
Công ty Cổ
phần Tập
đoàn nhựa
SUPER
Trường
Phát - Giá
bán tại thị
trường
Ninh Thuận

	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	mét		6m/cây			8.610.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	mét		6m/cây			10.564.545	
	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	mét		6m/cây			12.907.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	mét		6m/cây			15.609.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	mét		6m/cây			8.617.273	
	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	mét		6m/cây			10.639.091	
	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	mét		6m/cây			13.056.364	
	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	mét		6m/cây			15.720.909	
	Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	mét		6m/cây			19.163.636	
	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	mét		6m/cây			12.411.818	
	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	mét		6m/cây			15.312.727	
	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	mét		6m/cây			17.985.455	
	Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	mét		6m/cây			22.924.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D20 PN12,5 x 2,0mm	mét		300m/cuộn			7.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D20 PN16 x 2,3mm	mét		300m/cuộn			8.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN10 x 2,0mm	mét		300m/cuộn			9.545	

	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN12,5 x 2,3mm	mét		300m/cuộn			10.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D25 PN16 x 3,0mm	mét		300m/cuộn			13.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN8 x 2,0mm	mét		200m/cuộn			12.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN10 x 2,4mm	mét		200m/cuộn			15.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN12,5 x 3,0mm	mét		200m/cuộn			18.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D32 PN16 x 3,6mm	mét		200m/cuộn			21.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN6 x 2,0mm	mét		200m/cuộn			15.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN8 x 2,4mm	mét		200m/cuộn			19.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN10 x 3,0mm	mét		200m/cuộn			23.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN12,5 x 3,7mm	mét		200m/cuộn			28.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D40 PN16 x 4,5mm	mét		200m/cuộn			33.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	mét		100m/cuộn			24.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN8 x 3,0mm	mét		100m/cuộn			29.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	mét		100m/cuộn			35.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	mét		100m/cuộn			43.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	mét		100m/cuộn			51.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN6 x 3,0mm	mét		100m/cuộn			38.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN8 x 3,8mm	mét		100m/cuộn			47.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN10 x 4,7mm	mét		100m/cuộn			57.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN12,5 x 5,8mm	mét		100m/cuộn			69.000	

	Ống nhựa HDPE 80 D63 PN16 x 7,1mm	mét		100m/cuộn			83.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN6 x 3,6mm	mét		50m/cuộn			54.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN8 x 4,5mm	mét		50m/cuộn			66.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN10 x 5,6mm	mét		50m/cuộn			81.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN12,5 x 6,8mm	mét		50m/cuộn			96.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D75 PN16 x 8,4mm	mét		50m/cuộn			116.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN6 x 4,3mm	mét		50m/cuộn			78.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN8 x 5,4mm	mét		50m/cuộn			95.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN10 x 6,7mm	mét		50m/cuộn			116.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN12,5 x 8,2mm	mét		50m/cuộn			140.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D90 PN16 x 10,1mm	mét		50m/cuộn			168.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN6 x 5,3mm	mét		6m/cây			116.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN8 x 6,6mm	mét		6m/cây			142.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN10 x 8,1mm	mét		6m/cây			173.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN12,5 x 10,0mm	mét		6m/cây			208.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D110 PN16 x 12,3mm	mét		6m/cây			256.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN6 x 6,0mm	mét		6m/cây			149.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN8 x 7,4mm	mét		6m/cây			182.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN10 x 9,2mm	mét		6m/cây			222.273	

	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN12,5 x 11,4mm	mét	6m/cây			270.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D125 PN16 x 14,0mm	mét	6m/cây			329.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN6 x 6,7mm	mét	6m/cây			186.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN8 x 8,3mm	mét	6m/cây			229.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN10 x 10,3mm	mét	6m/cây			278.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN12,5 x 12,7mm	mét	6m/cây			337.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D140 PN16 x 15,7mm	mét	6m/cây			411.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN6 x 7,7mm	mét	6m/cây			244.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN8 x 9,5mm	mét	6m/cây			299.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN10 x 11,8mm	mét	6m/cây			363.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN12,5 x14,6mm	mét	6m/cây			442.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D160 PN16 x 17,9mm	mét	6m/cây			540.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN6 x 8,6mm	mét	6m/cây			309.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN8 x 10,7mm	mét	6m/cây			379.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN10 x 13,3mm	mét	6m/cây			463.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN12,5 x 16,4mm	mét	6m/cây			559.909	

	Ống nhựa HDPE 80 D180 PN16 x 20,1mm	mét		6m/cây			683.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN6 x 9,6mm	mét		6m/cây			383.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN8 x 11,9mm	mét		6m/cây			465.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN10 x 14,7mm	mét		6m/cây			565.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN12,5 x 18,2mm	mét		6m/cây			690.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D200 PN16 x 22,4mm	mét		6m/cây			849.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	mét		6m/cây			481.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN8 x 13,4mm	mét		6m/cây			593.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN10 x 16,6mm	mét		6m/cây			718.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN12,5 x 20,5mm	mét		6m/cây			871.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	mét		6m/cây			1.051.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN6 x 11,9mm	mét		6m/cây			589.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN8 x 14,8mm	mét		6m/cây			727.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN10 x 18,4mm	mét		6m/cây			885.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN12,5 x 22,7mm	mét		6m/cây			1.075.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D250 PN16 x 27,9mm	mét		6m/cây			1.297.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D280 PN6 x 13,4mm	mét		6m/cây			768.364	

		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN8 x 16,6mm	mét		6m/cây			950.727	
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN10 x 20,6mm	mét		6m/cây			1.148.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN12,5 x 25,4mm	mét		6m/cây			1.399.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN16 x 31,3mm	mét		6m/cây			1.660.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN6 x 15,0mm	mét		6m/cây			965.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN8 x 18,7mm	mét		6m/cây			1.203.455	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN10 x 23,2mm	mét		6m/cây			1.453.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN12,5 x 28,6mm	mét		6m/cây			1.749.364	
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN16 x 35,2mm	mét		6m/cây			2.112.545	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN6 x 16,9mm	mét		6m/cây			1.235.636	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN8 x 21,1mm	mét		6m/cây			1.516.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN10 x 26,1mm	mét		6m/cây			1.844.818	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN12,5 x 32,2mm	mét		6m/cây			2.220.000	
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN16 x 39,7mm	mét		6m/cây			2.681.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN6 x 19,1mm	mét		6m/cây			1.556.909	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN8 x 23,7mm	mét		6m/cây			1.937.091	
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN10 x 29,4mm	mét		6m/cây			2.345.545	

	Ống nhựa HDPE 80 D400 PN12,5 x 36,3mm	mét		6m/cây			2.817.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D400 PN16 x 44,7mm	mét		6m/cây			3.412.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN6 x 21,5mm	mét		6m/cây			1.987.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN8 x 26,7mm	mét		6m/cây			2.436.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN10 x 33,1mm	mét		6m/cây			2.970.000	
	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN12,5 x 40,9mm	mét		6m/cây			3.560.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D450 PN16 x 50,3mm	mét		6m/cây			4.310.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN6 x 23,9mm	mét		6m/cây			2.467.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN8 x 29,7mm	mét		6m/cây			3.026.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN10 x 36,8mm	mét		6m/cây			3.660.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN12,5 x 45,4mm	mét		6m/cây			4.457.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D500 PN16 x 55,8mm	mét		6m/cây			5.342.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN6 x 26,7mm	mét		6m/cây			3.332.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN8 x 33,2mm	mét		6m/cây			4.091.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN10 x 41,2mm	mét		6m/cây			4.994.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D560 PN12,5 x 50,8mm	mét		6m/cây			6.032.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN6 x 30,0mm	mét		6m/cây			4.210.909	

	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN8 x 37,4mm	mét		6m/cây			5.182.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN10 x 46,3mm	mét		6m/cây			6.312.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D630 PN12,5 x 57,2mm	mét		6m/cây			7.167.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN6 x 33,9mm	mét		6m/cây			5.369.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN8 x 42,1mm	mét		6m/cây			6.586.364	
	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN10 x 52,2mm	mét		6m/cây			8.031.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D710 PN12,5 x 64,5mm	mét		6m/cây			9.723.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN6 x 38,1mm	mét		6m/cây			6.805.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN8 x 47,4mm	mét		6m/cây			8.351.818	
	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN10 x 58,8mm	mét		6m/cây			8.578.182	
	Ống nhựa HDPE 80 D800 PN12,5 x 72,6mm	mét		6m/cây			12.330.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN6 x 42,9mm	mét		6m/cây			8.610.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN8 x 53,3mm	mét		6m/cây			10.564.545	
	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN10 x 66,2mm	mét		6m/cây			12.907.273	
	Ống nhựa HDPE 80 D900 PN12,5 x 81,7mm	mét		6m/cây			15.609.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN6 x 47,7mm	mét		6m/cây			10.639.091	
	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN8 x 59,3mm	mét		6m/cây			13.056.364	

	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN10 x 72,5mm	mét		6m/cây			15.720.909	
	Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN12,5 x 90,2mm	mét		6m/cây			19.163.636	
	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN6 x 57,2mm	mét		6m/cây			15.312.727	
	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN8 x 67,9mm	mét		6m/cây			17.985.455	
	Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN10 x 88,2mm	mét		6m/cây			22.924.545	
	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)			7.650	
	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	mét		DN20 (PN20)			9.000	
	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	mét		DN25 (PN10)			9.270	
	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	mét		DN25 (PN12.5)			9.720	
	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	mét		DN25 (PN16)			11.610	
	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	mét		DN25 (PN20)			13.590	
	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	mét		DN32 (PN10)			13.050	
	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	mét		DN32 (PN12.5)			15.930	
	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	mét		DN32 (PN16)			18.630	
	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	mét		DN32 (PN20)			22.410	
	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN6)	mét		DN40 (PN6)			16.290	
	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN8)	mét		DN40 (PN8)			16.470	
	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	mét		DN40 (PN10)			19.890	

	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)			119.610
	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN6)	mét		DN90 (PN6)			77.220
	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	mét		DN90 (PN8)			89.100
	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	mét		DN90 (PN10)			98.730
	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	mét		DN90 (PN12.5)			119.340
	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	mét		DN90 (PN16)			143.280
	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	mét		DN90 (PN20)			171.720
	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN6)	mét		DN110 (PN6)			96.930
	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	mét		DN110 (PN8)			119.610
	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	mét		DN110 (PN10)			149.580
	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	mét		DN110 (PN12.5)			178.740
	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	mét		DN110 (PN16)			215.820
	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	mét		DN110 (PN20)			259.920
	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN6)	mét		DN125 (PN6)			124.560
	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	mét		DN125 (PN8)			154.440
	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	mét		DN125 (PN10)			188.820
	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)			230.130
	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	mét		DN125 (PN16)			279.180
	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	mét		DN125 (PN20)			333.180
	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN6)	mét		DN140 (PN6)			156.330

	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	mét

QCVN
16:2019/BXD

9	DN200 (PN12.5)			581.940
	DN200 (PN16)			720.450
	DN200 (PN20)			858.870
	DN225 (PN6)			398.790
	DN225 (PN8)			498.780
	DN225 (PN10)			600.660
	DN225 (PN12.5)			735.660
	DN225 (PN16)			880.830
	DN225 (PN20)			1.062.450
	DN250 (PN6)			494.010
	DN250 (PN8)			608.670
	DN250 (PN10)			744.210
	DN250 (PN12.5)			914.670
	DN250 (PN16)			1.095.840
	DN250 (PN20)			1.312.380
	DN280 (PN6)			612.630
	DN280 (PN8)			776.430
	DN280 (PN10)			927.270
	DN280 (PN12.5)			1.146.780
	DN280 (PN16)			1.373.400

QCVN
16:2019/BXD

	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN20)			1.644.120
	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	mét		DN315 (PN10)			1.180.800
	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	mét		DN315 (PN12.5)			1.434.330
	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	mét		DN315 (PN16)			1.738.440
	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	mét		DN315 (PN20)			2.091.600
	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	mét		DN355 (PN10)			1.500.570
	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	mét		DN355 (PN12.5)			1.819.170
	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	mét		DN355 (PN16)			2.206.980
	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	mét		DN355 (PN20)			2.655.090
	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	mét		DN400 (PN10)			1.906.740
	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)			2.303.100
	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	mét		DN400 (PN16)			2.812.590
	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	mét		DN400 (PN20)			3.377.880
	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	mét		DN450 (PN10)			2.400.390
	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	mét		DN450 (PN12.5)			2.911.950
	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	mét		DN450 (PN16)			3.559.950
	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	mét		DN450 (PN20)			4.267.800
	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	mét		DN500 (PN10)			2.996.190
	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	mét		DN500 (PN12.5)			3.623.940
	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	mét		DN500 (PN16)			4.412.970

		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN20)				5.288.670
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	mét		DN560 (PN10)				4.050.900
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	mét		DN560 (PN12.5)				4.944.600
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	mét		DN560 (PN16)				5.972.400
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	mét		DN630 (PN6)				3.390.300
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)				4.168.800
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	mét		DN630 (PN10)				5.130.900
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	mét		DN630 (PN12.5)				6.249.600
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	mét		DN630 (PN16)				7.095.600
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	mét		DN710 (PN6)				4.316.400
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	mét		DN710 (PN8)				5.315.400
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	mét		DN710 (PN10)				6.520.500
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	mét		DN710 (PN12.5)				7.951.500
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	mét		DN710 (PN16)				9.626.400
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN8)	mét		DN20 (PN8)				7.200
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN10)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN10)				7.560
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN12.5)	mét		DN20 (PN12.5)				7.650
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN16)	mét		DN20 (PN16)				9.000
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN6)	mét		DN25 (PN6)				8.100
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN8)	mét		DN25 (PN8)				9.270

	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN10)	mét		95 DN63 (PN10)			59.040
	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN12.5)	mét		DN63 (PN12.5)			71.100
	Ống HDPE PE 80 DN63 (PN16)	mét		DN63 (PN16)			84.420
	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN6)	mét		DN75 (PN6)			56.160
	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN8)	mét		DN75 (PN8)			69.660
	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN10)	mét		DN75 (PN10)			84.420
	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN12.5)	mét		DN75 (PN12.5)			99.450
	Ống HDPE PE 80 DN75 (PN16)	mét		DN75 (PN16)			119.610
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN6)	mét		DN90 (PN6)			90.360
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN8)	mét		DN90 (PN8)			100.890
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN10)	mét		DN90 (PN10)			119.610
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)	mét		DN90 (PN12.5)			143.100
	Ống HDPE PE 80 DN90 (PN16)	mét		DN90 (PN16)			171.720
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	mét		DN110 (PN6)			119.160
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	mét		DN110 (PN8)			146.700
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	mét		DN110 (PN10)			180.720
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	mét		DN110 (PN12.5)			214.110
	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)	mét		DN110 (PN16)			259.920
	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)	mét		DN125 (PN6)			153.540
	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	mét		DN125 (PN8)			187.470

QC VN
16:2019/BXD

	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN16)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	mét

QCVN
16:2019/BXD

97 DN200 (PN10)			593.460
DN200 (PN12.5)			706.950
DN200 (PN16)			858.870
DN250 (PN6)			604.530
DN250 (PN8)			749.790
DN250 (PN10)			906.480
DN250 (PN12.5)			1.105.740
DN250 (PN16)			1.312.380
DN280 (PN6)			760.770
DN280 (PN8)			941.310
DN280 (PN10)			1.137.060
DN280 (PN12.5)			1.385.730
DN280 (PN16)			1.644.120
DN315 (PN6)			956.250
DN315 (PN8)			1.191.510
DN315 (PN10)			1.438.560
DN315 (PN12.5)			1.732.050
DN315 (PN16)			2.091.600
DN355 (PN6)			1.223.280
DN355 (PN8)			1.501.740

Báo giá của
Công ty CP
Đầu tư
Công
Nghiệp
Thuận Phát
- Giá bán
tại thị
trường
Ninh
Thuận (đã
gồm chi
phí vận
chuyển)

	Ông HDPE PE 80 DN355 (PN10)	mét	QC VN 16:2019/BXD	DN ⁹⁸ 355 (PN10)			1.826.370
	Ông HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	mét		DN355 (PN12.5)			2.197.800
	Ông HDPE PE 80 DN355 (PN16)	mét		DN355 (PN16)			2.655.090
	Ông HDPE PE 80 DN400 (PN6)	mét		DN400 (PN6)			1.541.340
	Ông HDPE PE 80 DN400 (PN8)	mét		DN400 (PN8)			1.917.720
	Ông HDPE PE 80 DN400 (PN10)	mét		DN400 (PN10)			2.322.090
	Ông HDPE PE 80 DN400 (PN12.5)	mét		DN400 (PN12.5)			2.789.280
	Ông HDPE PE 80 DN400 (PN16)	mét		DN400 (PN16)			3.377.880
	Ông HDPE PE 80 DN450 (PN6)	mét		DN450 (PN6)			1.967.400
	Ông HDPE PE 80 DN450 (PN8)	mét		DN450 (PN8)			2.411.640
	Ông HDPE PE 80 DN450 (PN10)	mét	QC VN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)			2.940.300
	Ông HDPE PE 80 DN450 (PN12.5)	mét		DN450 (PN12.5)			3.525.300
	Ông HDPE PE 80 DN450 (PN16)	mét		DN450 (PN16)			4.267.800
	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN6)	mét		DN500 (PN6)			2.406.510
	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN8)	mét		DN500 (PN8)			2.996.820
	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN10)	mét		DN500 (PN10)			3.646.260
	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	mét		DN500 (PN12.5)			4.385.520
	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN16)	mét		DN500 (PN16)			5.288.670
	Ông HDPE PE 80 DN560 (PN6)	mét		DN560 (PN6)			3.299.400
	Ông HDPE PE 80 DN560 (PN8)	mét		DN560 (PN8)			4.050.900

	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	mét
	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN12.5)	mét
	Ống u.PVC DN21 (NTC)	mét
	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	mét
	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	mét
	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	mét
	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	mét
	Ống u.PVC DN27 (NTC)	mét
	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	mét
	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	mét
	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	mét
	Ống u.PVC DN27 (PN 25)	mét

QCVN

16:2019/BXD

99 DN560 (PN10)			5.043.492
DN560 (PN12.5)			5.972.400
DN630 (PN6)			4.168.800
DN630 (PN8)			5.130.900
DN630 (PN10)			6.562.080
DN630 (PN12.5)			7.095.600
DN710 (PN6)			5.315.400
DN710 (PN8)			6.520.500
DN710 (PN10)			7.951.500
DN710 (PN12.5)			9.626.400
DN21 (NTC)			6.237
DN21 (PN 10)			7.623
DN21 (PN 12.5)			8.316
DN21 (PN 16)			9.999
DN21 (PN 25)			11.682
DN27 (NTC)			7.722
DN27 (PN 10)			9.702
DN27 (PN 12.5)			11.385
DN27 (PN 16)			12.672
DN27 (PN 25)			17.919

QCVN

16:2019/BXD

	Ổng u.PVC DN34 (NTC)	mét
	Ổng u.PVC DN34 (PN 8.0)	mét
	Ổng u.PVC DN34 (PN 10.0)	mét
	Ổng u.PVC DN34 (PN 12.5)	mét
	Ổng u.PVC DN34 (PN 16.0)	mét
	Ổng u.PVC DN42 (NTC)	mét
	Ổng u.PVC DN42 (PN 6)	mét
	Ổng u.PVC DN42 (PN 8)	mét
	Ổng u.PVC DN42 (PN 10)	mét
	Ổng u.PVC DN42 (PN 12.5)	mét
	Ổng u.PVC DN42 (PN 16)	mét
	Ổng u.PVC DN48 (NTC)	mét
	Ổng u.PVC DN48 (PN 6)	mét
	Ổng u.PVC DN48 (PN 8)	mét
	Ổng u.PVC DN48 (PN 10)	mét
	Ổng u.PVC DN48 (PN 12.5)	mét
	Ổng u.PVC DN60 (NTC)	mét
	Ổng u.PVC DN60 (PN 5)	mét
	Ổng u.PVC DN60 (PN 6)	mét
	Ổng u.PVC DN60 (PN 8)	mét

109	DN34 (NTC)		9.999
	DN34 (PN 8.0)		11.682
	DN34 (PN 10.0)		14.355
	DN34 (PN 12.5)		17.523
	DN34 (PN 16.0)		19.899

	DN42 (NTC)		14.949
	DN42 (PN 6)		16.731
	DN42 (PN 8)		19.701
	DN42 (PN 10)		22.374
	DN42 (PN 12.5)		26.334
	DN42 (PN 16)		32.571
	DN48 (NTC)		17.523
	DN48 (PN 6)		20.493
	DN48 (PN 8)		23.463
	DN48 (PN 10)		27.027
	DN48 (PN 12.5)		32.670
	DN60 (NTC)		22.770
	DN60 (PN 5)		27.225
	DN60 (PN 6)		33.165
	DN60 (PN 8)		38.610

QCVN
16:2019/BXD

	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	mét	101 DN60 (PN 10)			46.728
	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	mét	DN60 (PN 12.5)			58.608
	Ống u.PVC DN63 (PN 5)	mét	DN63 (PN 5)			26.829
	Ống u.PVC DN63 (PN 6)	mét	DN63 (PN 6)			31.581
	Ống u.PVC DN63 (PN 8)	mét	DN63 (PN 8)			39.303
	Ống u.PVC DN63 (PN 10)	mét	DN63 (PN 10)			49.302
	Ống u.PVC DN63 (PN 12.5)	mét	DN63 (PN 12.5)			61.182
	Ống u.PVC DN75 (NTC)	mét	DN75 (NTC)			31.878
	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	mét	DN75 (PN 5)			37.224
	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	mét	DN75 (PN 6)			42.174
	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	mét	DN75 (PN 8)			54.945
	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	mét	DN75 (PN 10)			68.112
	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	mét	DN75 (PN 12.5)			85.635
	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	mét	DN75 (PN 16)			103.356
	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	mét	DN75 (PN 25)			149.391
	Ống u.PVC DN90 (NTC)	mét	DN90 (NTC)			38.907
	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	mét	DN90 (PN 4)			44.451
	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	mét	DN90 (PN 5)			52.074
	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	mét	DN90 (PN 6)			60.192
	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	mét	DN90 (PN 8.0)			78.903

QCVN
16:2019/BXD

	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	mét
	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	mét
	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	mét
	Ống u.PVC DN110 (NTC)	mét
	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	mét
	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	mét
	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	mét
	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	mét
	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	mét
	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	mét
	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	mét
	Ống u.PVC DN125 (NTC)	mét
	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	mét
	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	mét
	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	mét
	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	mét
	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	mét
	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	mét
	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	mét
	Ống u.PVC DN140 (NTC)	mét

QCVN
16:2019/BXD

DN96 (PN 10.0)		98.010
DN90 (PN 12.5)		121.770
DN90 (PN 16.0)		147.114
DN110 (NTC)		58.806
DN110 (PN 4.0)		66.528
DN110 (PN 5.0)		77.517
DN110 (PN 6.0)		88.209
DN110 (PN 8.0)		123.552
DN110 (PN 10.0)		147.906
DN110 (PN 12.5)		182.556
DN110 (PN 16.0)		221.265
DN125 (NTC)		64.944
DN125 (PN 4.0)		81.873
DN125 (PN 5.0)		95.832
DN125 (PN 6.0)		113.553
DN125 (PN 8.0)		144.045
DN125 (PN 10.0)		181.467
DN125 (PN 12.5)		222.453
DN125 (PN 16)		272.844
DN140 (NTC)		79.992

	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	mét
	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	mét
	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	mét
	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	mét
	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	mét
	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	mét
	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	mét
	Ống u.PVC DN160 (NTC)	mét
	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	mét
	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	mét
	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	mét
	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	mét
	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	mét
	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	mét
	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	mét
	Ống u.PVC DN180 (NTC)	mét
	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	mét
	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	mét
	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	mét
	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	mét

QCVN
16:2019/BXD

103	DN140 (PN 4.0)			101.772
	DN140 (PN 5.0)			119.790
	DN140 (PN 6)			141.174
	DN140 (PN 8)			188.892
	DN140 (PN 10)			231.165
	DN140 (PN 12.5)			284.328
	DN140 (PN 16)			348.975
	DN160 (NTC)			103.851
	DN160 (PN 4)			135.927
	DN160 (PN 5)			158.400
	DN160 (PN 6)			182.853
	DN160 (PN 8)			236.511
	DN160 (PN 10)			300.069
	DN160 (PN 12.5)			368.379
	DN160 (PN 16)			453.024
	DN180 (NTC)			130.482
	DN180 (PN 4)			167.310
	DN180 (PN 5)			194.139
	DN180 (PN 6)			231.066
	DN180 (PN 8)			295.119

	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	mét	QCVN 16:2019/BXD	105 DN250 (PN 8)			596.673
	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	mét		DN250 (PN 10)			754.281
	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	mét		DN250 (PN 12.5)			934.164
	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	mét		DN280 (PN 4)			393.426
	Ống u.PVC DN280 (PN 5)	mét		DN280 (PN 5)			470.448
	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	mét		DN280 (PN 6)			554.202
	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	mét		DN280 (PN 8)			712.008
	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	mét		DN280 (PN 10)			976.536
	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	mét		DN315 (PN 4)			497.277
	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	mét		DN315 (PN 5)			590.337
	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	mét	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 6)			708.246
	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	mét		DN315 (PN 8)			889.911
	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	mét		DN315 (PN 10)			1.232.055
	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	mét		DN315 (PN 12.5)			1.419.660
	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	mét		DN355 (PN 4)			628.155
	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	mét		DN355 (PN 5)			771.309
	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	mét		DN355 (PN 6)			917.631
	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	mét		DN355 (PN 8)			1.190.772
	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	mét		DN355 (PN 10)			1.464.210
	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	mét		DN400 (PN 4)			788.337

	Ổng u.PVC DN400 (PN 5)	mét
	Ổng u.PVC DN400 (PN 6)	mét
	Ổng u.PVC DN400 (PN 8)	mét
	Ổng u.PVC DN400 (PN 10)	mét
	Ổng u.PVC DN450 (PN 4)	mét
	Ổng u.PVC DN450 (PN 5)	mét
	Ổng u.PVC DN450 (PN 6)	mét
	Ổng u.PVC DN450 (PN 8)	mét
	Ổng u.PVC DN500 (PN 4)	mét
	Ổng u.PVC DN500 (PN 5)	mét
	Ổng PPR D20 PN10	mét
	Ổng PPR D25 PN10	mét
	Ổng PPR D32 PN10	mét
	Ổng PPR D40 PN10	mét
	Ổng PPR D50 PN10	mét
	Ổng PPR D63 PN10	mét
	Ổng PPR D75 PN10	mét
	Ổng PPR D90 PN10	mét
	Ổng PPR D110 PN10	mét
	Ổng PPR D125 PN10	mét
	Ổng PPR D140 PN10	mét
	Ổng PPR D160 PN10	mét
	Ổng PPR D180 PN10	mét
	Ổng PPR D200 PN10	mét
	Ổng PPR D20 PN16	mét
	Ổng PPR D25 PN16	mét
	Ổng PPR D32 PN16	mét
	Ổng PPR D40 PN16	mét
	Ổng PPR D50 PN16	mét

QCVN
16:2019/BXD

DN ¹⁰⁶ 400 (PN 5)		980.199
DN400 (PN 6)		1.165.626
DN400 (PN 8)		1.509.156
DN400 (PN 10)		1.864.269
DN450 (PN 4)		1.000.395
DN450 (PN 5)		1.238.886
DN450 (PN 6)		1.478.169
DN450 (PN 8)		1.908.720
DN500 (PN 4)		1.312.047
DN500 (PN 5)		1.564.497
D20 PN10		21.960
D25 PN10		39.240
D32 PN10		50.850
D40 PN10		68.220
D50 PN10		99.990
D63 PN10		158.940
D75 PN10		221.040
D90 PN10		322.560
D110 PN10		516.330
D125 PN10		639.540
D140 PN10		789.120
D160 PN10		1.076.850
D180 PN10		1.696.680
D200 PN10		2.058.750
D20 PN16		24.480
D25 PN16		45.180
D32 PN16		61.110
D40 PN16		82.800
D50 PN16		131.670

QCVN
16:2019/BXD

		Ống PPR D63 PN16	mét
		Ống PPR D75 PN16	mét
		Ống PPR D90 PN16	mét
		Ống PPR D110 PN16	mét
		Ống PPR D125 PN16	mét
		Ống PPR D140 PN16	mét
		Ống PPR D160 PN16	mét
		Ống PPR D180 PN16	mét
		Ống PPR D200 PN16	mét
		Ống PPR D20 PN20	mét
		Ống PPR D25 PN20	mét
		Ống PPR D32 PN20	mét
		Ống PPR D40 PN20	mét
		Ống PPR D50 PN20	mét
		Ống PPR D63 PN20	mét
		Ống PPR D75 PN20	mét
		Ống PPR D90 PN20	mét
		Ống PPR D110 PN20	mét
		Ống PPR D125 PN20	mét
		Ống PPR D140 PN20	mét
		Ống PPR D160 PN20	mét
		Ống PPR D180 PN20	mét
		Ống PPR D200 PN20	mét
		Ống PPR D20 PN25	mét
		Ống PPR D25 PN25	mét
		Ống PPR D32 PN25	mét
		Ống PPR D40 PN25	mét
		Ống PPR D50 PN25	mét
		Ống PPR D63 PN25	mét
		Ống PPR D75 PN25	mét
		Ống PPR D90 PN25	mét
		Ống PPR D110 PN25	mét
		Ống PPR D125 PN25	mét
		Ống PPR D140 PN25	mét
		Ống PPR D160 PN25	mét

QCVN
16:2019/BXD

D63 PN16			206.910
D75 PN16			282.150
D90 PN16			395.010
D110 PN16			601.920
D125 PN16			780.660
D140 PN16			949.950
D160 PN16			1.316.700
D180 PN16			2.358.810
D200 PN16			2.917.440
D20 PN20			27.180
D25 PN20			47.700
D32 PN20			70.200
D40 PN20			108.630
D50 PN20			168.840
D63 PN20			266.130
D75 PN20			368.640
D90 PN20			551.160
D110 PN20			775.890
D125 PN20			1.044.000
D140 PN20			1.326.150
D160 PN20			1.763.460
D180 PN20			2.772.630
D200 PN20			3.414.060
D20 PN25			30.060
D25 PN25			49.860
D32 PN25			77.130
D40 PN25			117.900
D50 PN25			188.100
D63 PN25			296.280
D75 PN25			418.500
D90 PN25			601.920
D110 PN25			893.520
D125 PN25			1.199.160
D140 PN25			1.580.040
D160 PN25			2.046.510

Theo thỏa
thuận hợp
đồng

Vận
chuyển tận
chân công
trình

Ổng uPVC tiêu chuẩn ASTM D2241	Ø 21	mét	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009										Đã bao gồm chi phí vận chuyển
			21 x 1.7mm PN 16	21 x 3.0mm PN 22	27 x 1,9mm PN 16	27 x 3.0mm PN 22	34 x 2.1mm PN 12.5	34 x 3.0mm PN 18	42 x 2.1mm PN 12	42 x 3.5mm PN 16	49 x 2.5mm PN 12	49 x 3.5mm PN 16	
	Ø 27	mét				12.400							
		mét				19.400							
		mét				17.400							
		mét				24.600							
	Ø 34	mét											
		mét											
		mét											
		mét											
	Ø 42	mét											
		mét											
		mét											
		mét											
	Ø 49	mét											
		mét											
		mét											
		mét											
	Ø 60	mét											
		mét											
		mét											
		mét											
	Ø 76	mét											
		mét											
		mét											
		mét											
	Ø 90	mét											
		mét											
		mét											
		mét											

Đã bao gồm chi phí vận chuyển

		Ø 90	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 110	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 140	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 160	mét
			mét
			mét
			mét

90 x 3.5mm PN 8
90 x 4.3mm PN 10
90 x 5.4mm PN 12.5
110 x 2.7mm PN 5
110 x 3.2mm PN 6
110 x 4.2mm PN 8
110 x 5.3mm PN 10
110 x 6.6mm PN 12,5
140 x 3.5mm PN 5
140 x 4.1mm PN 6
140 x 5.4mm PN 8
140 x 6.7mm PN 10
140 x 8.3mm PN 12.5
160 x 4.0mm PN 5
160 x 4.7mm PN 6
160 x 6.2mm PN 8
160 x 7.7mm PN 10
160 x 9.5mm PN 12,5
200 x 4.9mm PN 5
200 x 5.9mm PN 6

81.100	
109.100	
132.400	
84.800	
101.600	
129.900	
161.800	
199.100	
129.800	
164.000	
214.400	
258.300	
320.400	
181.900	
213.200	
274.700	
338.600	
411.900	
276.900	
331.900	

		Ø 315	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 355	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 400	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 450	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 500	mét
			mét
			mét
			mét
		Ø 560	mét
			mét

315 x 12.1mm PN 8
315 x 15.0mm PN 10
315 x 18.7mm PN 12,5
355 x 8.7mm PN 5
355 x 10.4mm PN 6
355 x 13.6mm PN 8
355 x 16.9mm PN 10
400 x 9.8mm PN 5
400 x 11.7mm PN 6
400 x 15.3mm PN 8
400 x 19.1mm PN 10
450 x 11.0mm PN 5
450 x 13.2mm PN 6
450 x 17.2mm PN 8
450 x 21.5mm PN 10
500 x 12.3mm PN 5
500 x 14.6mm PN 6
500 x 23.9mm PN 10
560 x 17.2mm PN 6
560 x 26.7mm PN 10

1.051.500	
1.287.100	
1.456.400	
881.800	
1.049.200	
1.361.000	
1.675.000	
1.096.700	
1.303.500	
1.725.000	
2.081.000	
1.427.300	
1.697.000	
2.200.200	
2.731.900	
1.773.200	
2.094.700	
3.369.700	
2.769.800	
4.222.800	

[illegible]

		mét
		mét
	Ø 63	mét
		mét
		mét
		mét
		mét
	Ø 75	mét
		mét
		mét
		mét
		mét
	Ø 90	mét
		mét
		mét
		mét
		mét
	Ø 110	mét
		mét
		mét
		mét
		mét

50 x 4.6mm PN 16
50 x 5.6mm PN 20
63 x 3.0mm PN 8
63 x 3.8mm PN 10
63 x 4.7mm PN 12.5
63 x 5.8mm PN 16
63 x 7.1mm PN 20
75 x 3.6mm PN 8
75 x 4.5mm PN 10
75 x 5.6mm PN 12.5
75 x 6.8mm PN 16
75 x 8.4mm PN 20
90 x 4.3mm PN 8
90 x 5.4mm PN 10
90 x 6.7mm PN 12.5
90 x 8.2mm PN 16
90 x 10.1mm PN 20
110 x 4.2mm PN 6
110 x 5.3mm PN 8
110 x 6.6mm PN 10

46.800	
55.600	
41.700	
51.200	
61.500	
74.200	
88.700	
59.200	
71.400	
87.200	
103.500	
124.700	
83.300	
102.800	
124.700	
149.900	
179.800	
100.100	
125.000	
152.800	

Vân
chuyển đến
chân công
trình

567.600	
267.100	
329.600	
404.000	
494.000	
596.300	
331.000	
408.300	
498.400	
605.900	
735.400	
880.000	
415.400	
516.000	
628.800	
769.400	
930.800	
524.700	
631.500	
774.800	

Việt Nam

Đệ Nhất

160 x 17.9mm PN 20
180 x 6.9mm PN 6
180 x 8.6mm PN 8
180 x 10.7mm PN 10
180 x 13.3mm PN 12.5
180 x 16.4mm PN 16
200 x 7.7mm PN 6
200 x 9.6mm PN 8
200 x 11.9mm PN 10
200 x 14.7mm PN 12.5
200 x 18.2mm PN 16
200 x 22.4mm PN 20
225 x 8.6mm PN 6
225 x 10.8mm PN 8
225 x 13.4mm PN 10
225 x 16.6mm PN 12.5
225 x 20.5mm PN 16
250 x 9.6mm PN 6
250 x 11.9mm PN 8
250 x 14.8mm PN 10

ISO 4427:2007

mét	Ø 180
mét	
mét	
mét	
mét	Ø 200
mét	
mét	
mét	
mét	Ø 225
mét	
mét	
mét	
mét	Ø 250
mét	
mét	
mét	

	947.700	
	1.144.800	
	643.000	
	797.100	
	968.200	
	1.187.600	
	1.435.200	
	816.900	
	1.001.700	
	1.232.600	
	1.505.100	
	1.816.700	
	1.035.000	
	1.271.800	
	1.568.600	
	1.908.000	
	2.306.100	
	1.313.600	
	1.621.700	
	1.982.600	

250 x 18.4mm PN 12.5
250 x 22.7mm PN 16
280 x 10.7mm PN 6
280 x 13.4mm PN 8
280 x 16.6mm PN 10
280 x 20.6mm PN 12.5
280 x 25.4mm PN 16
315 x 12.1mm PN 6
315 x 15.0mm PN 8
315 x 18.7mm PN 10
315 x 23.2mm PN 12.5
315 x 28.6mm PN 16
355 x 13.6mm PN 6
355 x 16.9mm PN 8
355 x 21.1mm PN 10
355 x 26.1mm PN 12.5
355 x 32.2mm PN 16
400 x 15.3mm PN 6
400 x 19.1mm PN 8
400 x 23.7mm PN 10

	mét
	mét
Ø 280	mét
	mét
	mét
	mét
	mét
	mét
Ø 315	mét
	mét
	mét
	mét
	mét
	mét
Ø 355	mét
	mét
	mét
	mét
	mét
	mét
Ø 400	mét
	mét
	mét
	mét

mét	630 x 46.3mm PN 12.5
mét	630 x 57.2mm PN 16
mét	710 x 27.2mm PN 6
mét	710 x 33.9mm PN 8
mét	710 x 42.1mm PN 10
mét	710 x 52.2mm PN 12.5
mét	800 x 30.6mm PN 6
mét	800 x 38.1mm PN 8
mét	800 x 47.4mm PN 10
mét	800 x 58.8mm PN 12.5
mét	900 x 34.4mm PN 6
mét	900 x 42.9mm PN 8
mét	900 x 53.3mm PN 10
mét	1000 x 38.2mm PN 6
mét	1000 x 47.7mm PN 8
mét	1000 x 59.3mm PN 10
mét	1200 x 45.9mm PN 6
mét	1200 x 57.2mm PN 8
mét	1200 x 67.9mm PN 10

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

	Ông PE gắn xoắn	DN 25 - Cuộn 200 m	mét		DK trong $25 \pm 2,0$ DK ngoài $32 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$	12.800	
		DN 30 - Cuộn 200 m	mét		DK trong $30 \pm 2,0$ DK ngoài $40 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$	14.900	
		DN 40 - Cuộn 200 m	mét		DK trong $40 \pm 2,0$ DK ngoài $50 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$	21.400	
		DN 50 - Cuộn 100 m	mét		DK trong $50 \pm 2,5$ DK ngoài $65 \pm 2,5$ Độ dày $1,7 \pm 0,3$	29.300	
		DN 65 - Cuộn 100 m	mét		DK trong $65 \pm 2,5$ DK ngoài $85 \pm 2,5$ Độ dày $2,0 \pm 0,3$	42.500	
		DN 70 - Cuộn 100 m	mét		DK trong $70 \pm 2,5$ DK ngoài $90 \pm 2,5$ Độ dày $2,0 \pm 0,3$	48.000	

	DN 80 - Cuộn 100 m	mét	ĐK trong 80 ± 3,0 ĐK ngoài 105 ± 3,0 Độ dày 2,1 ± 0,3
	DN 90 - Cuộn 100 m	mét	ĐK trong 90 ± 3,0 ĐK ngoài 110 ± 3,0 Độ dày 2,2 ± 0,3
	DN 100 - Cuộn 100 m	mét	ĐK trong 100 ± 4,0 ĐK ngoài 130 ± 4,0 Độ dày 2,3 ± 0,4
	DN 125 - Cuộn 100 m	mét	ĐK trong 125 ± 4,0 ĐK ngoài 160 ± 4,0 Độ dày 2,5 ± 0,5
	DN 150 - Cuộn 50 m	mét	ĐK trong 150 ± 4,0 ĐK ngoài 195 ± 4,0 Độ dày 2,8 ± 0,5
	DN 160 - Cuộn 50 m	mét	ĐK trong 160 ± 4,0 ĐK ngoài 210 ± 4,0 Độ dày 3,0 ± 0,5

Độ Nhát

Việt Nam

Vận chuyển đến chân công trình

	55.300	
	58.500	
	78.100	
	121.400	
	165.800	
	185.000	

Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	φ20 mm	mét	DIN 8077-8078	Dekko	Việt Nam	31.825	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	φ25 mm	mét				52.725	
	φ32mm	mét				81.035	
	φ40mm	mét				125.210	
	φ50mm	mét				194.560	
	φ63mm	mét				312.930	
	φ75mm	mét				439.755	
	φ90mm	mét				630.420	
	φ110mm	mét				946.390	
	φ125mm	mét				1.271.955	
Ống tránh	φ140mm	mét	DIN 8077-8078	Dekko	Việt Nam	1.668.200	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	φ160mm	mét				2.170.370	
	φ20mm	cái				14.273	
	φ25mm	cái				23.727	
	φ20mm	cái				5.545	
	φ25mm	cái				7.364	
	φ32mm	cái				12.727	
	φ40mm	cái				21.091	
	φ50mm	cái				36.727	
	φ63mm	cái				112.364	
Cút 90°	φ75mm	cái	DIN 8077-8078	Dekko	Việt Nam	146.273	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	φ90mm	cái				230.091	
	φ110mm	cái				415.455	
	φ20mm	cái				2.909	
	φ25mm	cái				4.909	
	φ32mm	cái				7.636	
	φ40mm	cái				12.182	
	φ50mm	cái				22.091	
	φ63mm	cái				46.273	
	φ75mm	cái				73.273	
Măng sông	φ110mm	cái	DIN 8077-8078	Dekko	Việt Nam	124.000	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	φ20mm	cái				201.091	
	φ25mm	cái				4.545	
	φ32mm	cái				7.364	
	φ40mm	cái				11.091	
	φ50mm	cái				21.909	
	φ63mm	cái				41.909	
	φ75mm	cái				97.182	
	φ90mm	cái					
	φ110mm	cái					
Chếch 45°	φ20mm	cái	DIN 8077-8078	Dekko	Việt Nam	124.000	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	φ25mm	cái				201.091	
	φ32mm	cái				4.545	
	φ40mm	cái				7.364	
	φ50mm	cái				11.091	
	φ63mm	cái				21.909	
	φ75mm	cái				41.909	
	φ90mm	cái				97.182	
	φ110mm	cái					
	φ125mm	cái					

[illegible]

[illegible]

	Van cửa đồng tay nhựa	φ20mm	cái	129	Dekko	Việt Nam	Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
		φ20mm	cái				189.545
		φ25mm	cái				221.455
		φ32mm	cái				314.273
		φ40mm	cái				527.273
		φ50mm	cái				812.273
		φ63mm	cái				1.263.545
	Van bi tay ba cạnh	φ20mm	cái				372.091
		φ25mm	cái				392.909
	Van bi rắc co	φ40mm	cái				475.000
		φ50mm	cái				617.545
	Van bi nhựa	φ20mm	cái				168.636
		φ25mm	cái				226.273
	Rắc co	φ20mm	cái				36.182
		φ25mm	cái				56.182
		φ32mm	cái				81.727
		φ40mm	cái				90.273
		φ50mm	cái				137.818
	Bộ máy hàn	φ20mm - φ50mm	cái				1.090.909
		φ63mm - φ110mm	cái				2.000.000
	Đầu hàn	φ20mm - φ25mm	cái				20.000
		φ32mm - φ40mm	cái				40.000
		φ50mm	cái				50.000
		φ63mm	cái				80.000
		φ75mm	cái				120.000
		φ90mm	cái				150.000
		φ110mm	cái				170.000
	ống nhựa HDPE PN8	Φ 40	mét	dày 1,9mm			16.636
		Φ 50	mét	dày 2,4mm			25.818
		Φ 63	mét	dày 3mm			39.909
		Φ 75	mét	dày 3,5mm			56.727
		Φ 90	mét	dày 4,3mm			91.273
		Φ 110	mét	dày 5,3mm			120.364
		Φ 125	mét	dày 6mm			155.091
		Φ 140	mét	dày 6,7mm			192.727
		Φ 160	mét	dày 7,7mm			253.273
		Φ 180	mét	dày 8,6mm			318.545
		Φ 200	mét	dày 9,6mm			395.818

	Φ 225	mét	DIN 8074-8075	dày 10,8mm	Dekko	Việt Nam	499.091		Vườn công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ 250	mét		dày 11,9mm			610.636		
	Φ 280	mét		dày 13,4mm			768.455		
	Φ 315	mét		dày 15mm			965.909		
	Φ 355	mét		dày 16,9mm			1.235.636		
	Φ 400	mét		dày 19,1mm			1.556.909		
	Φ 450	mét		dày 21,5mm			1.987.273		
	Φ 500	mét		dày 23,9mm			2.467.091		
	Φ 560	mét		dày 26,7mm			3.332.727		
	Φ 630	mét		dày 30,0mm			4.210.909		
	Φ 710	mét	ống nhựa HDPE PN10	dày 33,9mm			5.369.091		Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ 800	mét		dày 38,1mm			6.805.455		
	Φ 900	mét		dày 42,9mm			8.610.909		
	Φ 1000	mét		dày 47,7mm			10.639.091		
	Φ 1200	mét		dày 57,2mm			15.312.727		
	Φ 32	mét		dày 1,9mm			13.455		
	Φ 40	mét		dày 2,4mm			20.091		
	Φ 50	mét		dày 3,0mm			31.273		
	Φ 63	mét		dày 3,8mm			49.727		
	Φ 75	mét		dày 4,5mm			70.364		
	Φ 90	mét	DIN 8074-8075	dày 5,4mm	Dekko	Việt Nam	101.909		Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ 110	mét		dày 6,6mm			148.182		
	Φ 125	mét		dày 7,4mm			189.364		
	Φ 140	mét		dày 8,3mm			237.455		
	Φ 160	mét		dày 9,5mm			309.727		
	Φ 180	mét		dày 10,7mm			392.818		
	Φ 200	mét		dày 11,9mm			488.091		
	Φ 225	mét		dày 13,4mm			616.273		
	Φ 250	mét		dày 14,8mm			757.364		
	Φ 280	mét		dày 16,6mm			950.818		
	Φ 315	mét	DIN 8074-8075	dày 18,7mm	Dekko	Việt Nam	1.203.545		Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ 355	mét		dày 21,1mm			1.516.909		
	Φ 400	mét		dày 23,7mm			1.937.091		
	Φ 450	mét		dày 26,7mm			2.436.000		
	Φ 500	mét		dày 29,7mm			3.026.455		
	Φ 560	mét		dày 33,2mm			4.091.818		
	Φ 630	mét		dày 37,4mm			5.182.727		
	Φ 710	mét		dày 42,1mm			6.586.364		
	Φ 800	mét		dày 47,4mm			8.351.818		

[illegible]

[illegible]

Giá bán tại
chân công
trình đã
bao gồm
chi phí vận
chuyển

Giá bán tại
chân công
trình đã
bao gồm
chi phí vận
chuyên

		Φ 450 Φ500	mét	dây 50,3mm dây 55.8mm	4.310.909 5.338.545
Ống nhựa PVC dán keo		Ống thoát Φ21 dây 1.0	mét	1.00	6.300
		Class 0 Φ21 dây 1.2	mét	1.20	7.700
		Class 1 Φ21 dây 1.5	mét	1.50	8.400
		Class 2 Φ21 dây 1.6	mét	1.60	10.100
		Class 3 Φ21 dây 2.4	mét	2.40	11.800
		Ống thoát Φ27 dây 1.0	mét	1.00	7.800
		Class 0 Φ27 dây 1.3	mét	1.30	9.800
		Class 1 Φ27 dây 1.6	mét	1.60	11.500
		Class 2 Φ27 dây 2.0	mét	2.00	12.800
		Class 3 Φ27 dây 3.0	mét	3.00	18.100
		Ống thoát Φ34 dây 1.0	mét	1.00	10.100
		Class 0 Φ34 dây 1.5	mét	1.30	11.800
		Class 1 Φ34 dây 1.7	mét	1.70	14.500
		Class 2 Φ34 dây 2.0	mét	2.00	17.700
		Class 3 Φ34 dây 2.6	mét	2.60	20.100
		Class 4 Φ34 dây 3.8	mét	1.20	29.800
		Ống thoát Φ42 dây 1.2	mét	1.50	15.100
		Class 0 Φ42 dây 1.5	mét	1.70	16.900
		Class 1 Φ42 dây 1.7	mét	2.00	19.900
		Class 2 Φ42 dây 2.0	mét	2.50	22.600
		Class 3 Φ42 dây 2.5	mét	1.40	26.600
		Class 4 Φ42 dây 3.2	mét	1.60	32.900
		Class 5 Φ42 dây 4.7	mét	1.90	44.300
		Ống thoát Φ48 dây 1.4	mét	2.30	17.700
		Class 0 Φ48 dây 1.6	mét	2.90	20.700
		Class 1 Φ48 dây 1.9	mét	1.40	23.700
		Class 2 Φ48 dây 2.3	mét	1.50	27.300
		Class 3 Φ48 dây 2.9	mét	1.80	33.000
		Class 4 Φ48 dây 3.6	mét	2.30	41.400
		Class 5 Φ48 dây 5.4	mét	2.90	59.400
		Ống thoát Φ60 dây 1.4	mét	1.50	23.000
		Class 0 Φ60 dây 1.5	mét	1.90	27.500
		Class 1 Φ60 dây 1.8	mét	2.20	33.500
		Class 2 Φ60 dây 2.3	mét	2.90	39.000
		Class 3 Φ60 dây 2.9	mét	3.60	47.200

	Class 4 Φ60 dày 3.6	mét
	Class 5 Φ60 dày 4.5	mét
	Ông thoát Φ75 dày 1.5	mét
	Class 0 Φ75 dày 1.9	mét
	Class 1 Φ75 dày 2.2	mét
	Class 2 Φ75 dày 2.9	mét
	Class 3 Φ75 dày 3.6	mét
	Class 4 Φ75 dày 4.5	mét
	Class 5 Φ75 dày 5.6	mét
	Ông thoát Φ90 dày 1.5	mét
	Class 0 Φ90 dày 1.9	mét
	Class 1 Φ90 dày 2.2	mét
	Class 2 Φ90 dày 2.7	mét
	Class 3 Φ90 dày 3.5	mét
	Class 4 Φ90 dày 4.3	mét
	Class 5 Φ90 dày 5.4	mét
	Ông thoát Φ110 dày 1.9	mét
	Class 0 Φ110 dày 2.2	mét
	Class 1 Φ110 dày 2.7	mét
	Class 2 Φ110 dày 3.2	mét
	Class 3 Φ110 dày 4.2	mét
	Class 4 Φ110 dày 5.3	mét
	Class 5 Φ110 dày 6.6	mét
	Ông thoát Φ125 dày 2.0	mét
	Class 0 Φ125 dày 2.5	mét
	Class 1 Φ125 dày 3.1	mét
	Class 2 Φ125 dày 3.7	mét
	Class 3 Φ125 dày 4.8	mét
	Class 4 Φ125 dày 6.0	mét
	Class 5 Φ125 dày 7.4	mét
	Ông thoát Φ140 dày 2.2	mét
	Class 0 Φ140 dày 2.8	mét
	Class 1 Φ140 dày 3.5	mét
	Class 2 Φ140 dày 4.1	mét
	Class 3 Φ140 dày 5.4	mét
	Class 4 Φ140 dày 6.7	mét
	Class 5 Φ140 dày 8.3	mét

1.50
1.80
2.20
2.70
3.50
1.90
2.20
2.70
3.20
4.20
2.00
2.50
3.10
3.70
4.80
2.20
2.80
3.50
4.10
5.40
2.50
3.20
4.00
4.70
6.20
3.20
3.90
4.90
5.90
7.70
3.90
4.90
6.20
7.30
9.60
6.70
8.30

59.200	
71.100	
32.200	
37.600	
42.600	
55.500	
68.800	
86.500	
104.400	
39.300	
44.900	
52.600	
60.800	
79.700	
99.000	
123.000	
59.400	
67.200	
78.300	
89.100	
124.800	
149.400	
184.400	
65.600	
82.700	
96.800	
114.700	
145.500	
183.300	
224.700	
80.800	
102.800	
121.000	
142.600	
190.800	
233.500	
287.200	

Giá bán tại	Báo giá của
chân công	Công ty
trình đã	TNHH
bao gồm	Thiết bị
chi phí vận	nước Phúc
chuyên	Hà - Giá
	bán tại
	chân công
	trình

ISO 4422: 1996
(TCVN-
6151:2002)

Dekko

Việt Nam

Giá bán tại
chân công
trình đã
bao gồm
chi phí vận
chuyên

Báo giá của
Công ty
TNHH
Thiết bị
nước Phúc
Hà - Giá
bán tại
chân công
trình

	104.900	
	137.300	
	160.000	
	184.700	
	238.900	
	303.100	
	372.100	
	196.700	
	206.200	
	249.200	
	289.800	
	369.800	
	473.900	
	584.100	
	204.300	
	252.800	
	303.800	
	360.100	
	467.700	
	599.800	
	741.400	
	265.800	
	331.400	
	399.600	
	466.300	
	602.700	
	761.900	
	943.600	
	433.500	
	502.300	
	596.300	
	715.400	
	898.900	
	1.244.500	

2.50	
3.20	
4.00	
4.70	
6.20	
7.70	
9.50	
3.20	
3.90	
4.90	
5.90	
7.70	
9.60	
11.90	
3.50	
4.40	
5.50	
6.60	
8.60	
10.80	
13.40	
3.90	
4.90	
6.20	
7.30	
9.60	
11.90	
14.80	
5.30	
6.20	
7.70	
9.20	
12.10	
15.00	

	Ống thoát Φ 160 dày 2.5	mét
	Class 0 Φ 160 dày 3.2	mét
	Class 1 Φ 160 dày 4.0	mét
	Class 2 Φ 160 dày 4.7	mét
	Class 3 Φ 160 dày 6.2	mét
	Class 4 Φ 160 dày 7.7	mét
	Class 5 Φ 160 dày 9.5	mét
	Ống thoát Φ 200 dày 3.2	mét
	Class 0 Φ 200 dày 3.9	mét
	Class 1 Φ 200 dày 4.9	mét
	Class 2 Φ 200 dày 5.9	mét
	Class 3 Φ 200 dày 7.7	mét
	Class 4 Φ 200 dày 9.6	mét
	Class 5 Φ 200 dày 11.9	mét
	Ống thoát Φ 225 dày 3.5	mét
	Class 0 Φ 225 dày 4.4	mét
	Class 1 Φ 225 dày 5.5	mét
	Class 2 Φ 225 dày 6.6	mét
	Class 3 Φ 225 dày 8.6	mét
	Class 4 Φ 225 dày 10.8	mét
	Class 5 Φ 225 dày 13.4	mét
	Ống thoát Φ 250 dày 3.9	mét
	Class 0 Φ 250 dày 4.9	mét
	Class 1 Φ 250 dày 6.2	mét
	Class 2 Φ 250 dày 7.3	mét
	Class 3 Φ 250 dày 9.6	mét
	Class 4 Φ 250 dày 11.9	mét
	Class 5 Φ 250 dày 14.8	mét
	Ống thoát Φ 315 dày 5.3	mét
	Class 0 Φ 315 dày 6.2	mét
	Class 1 Φ 315 dày 7.7	mét
	Class 2 Φ 315 dày 9.2	mét
	Class 3 Φ 315 dày 12.1	mét
	Class 4 Φ 315 dày 15.0	mét

	Class 5 Φ315 dày 18.7	mét
	Class 0 Φ355 dày 7.0	mét
	Class 1 Φ355 dày 8.7	mét
	Class 2 Φ355 dày 10.4	mét
	Class 3 Φ355 dày 13.6	mét
	Class 4 Φ355 dày 16.9	mét
	Class 5 Φ355 dày 21.1	mét
	Class 0 Φ400 dày 7.8	mét
	Class 1 Φ400 dày 9.8	mét
	Class 2 Φ400 dày 11.7	mét
	Class 3 Φ400 dày 15.3	mét
	Class 4 Φ400 dày 19.1	mét
	Class 5 Φ400 dày 23.7	mét
	Class 0 Φ450 dày 8.8	mét
	Class 1 Φ450 dày 11.0	mét
	Class 2 Φ450 dày 13.2	mét
	Class 3 Φ450 dày 17.2	mét
	Class 4 Φ450 dày 21.5	mét
	Class 0 Φ500 dày 9.8	mét
	Class 1 Φ500 dày 12.3	mét
	Class 2 Φ500 dày 14.6	mét
	Class 3 Φ500 dày 19.1	mét
	Class 4 Φ500 dày 23.9	mét
	Class 5 Φ500 dày 29.7	mét
Cút nhựa 90°	Φ21 PN10	cái
	Φ27 PN10	cái
	Φ34 PN10	cái
	Φ42 PN10	cái
	Φ48 PN10	cái
	Φ60 PN8	cái
	Φ60 PN10	cái
	Φ75 PN8	cái
	Φ75 PN10	cái
	Φ90 PN8	cái
	Φ90 PN10	cái
	Φ110 PN8	cái

18.70
7.00
8.70
10.40
13.60
16.90
21.10
7.80
9.80
11.70
15.30
19.10
23.70
8.80
11.00
13.20
17.20
21.50
9.80
12.30
14.60
19.10
23.90
29.70

1.434.000	
634.500	
779.100	
926.900	
1.202.800	
1.479.000	
1.825.200	
796.300	
990.100	
1.177.400	
1.524.400	
1.883.100	
2.308.800	
1.010.500	
1.251.500	
1.493.100	
1.928.000	
2.388.400	
1.325.300	
1.580.300	
1.828.600	
2.364.200	
2.802.200	
3.586.800	
1.300	
2.100	
3.100	
5.100	
8.000	
11.800	
16.300	
21.200	
38.200	
27.800	
44.700	
44.500	

[illegible]

	Φ48 PN10	cái			4.000		Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Φ60 PN8	cái			6.900		
	Φ75 PN8	cái			9.400		
	Φ75 PN10	cái			9.700		
	Φ90 PN8	cái			13.100		
	Φ90 PN10	cái			30.500		
	Φ110 PN6	cái			16.200		
	Φ110 PN10	cái			45.100		
	Φ125 PN6	cái			36.400		
	Φ125 PN10	cái			64.700		
	Φ140 PN6	cái			52.300		Dekko
	Φ140 PN10	cái			74.800		
	Φ160 PN6	cái			74.500		
	Φ160 PN10	cái			118.000		
	Φ200 PN6	cái			164.700		
	Φ200 PN10	cái			197.700		
	Φ225 PN10	cái			271.500		
	Φ250 PN10	cái			362.500		
	Φ21 PN10	cái			1.300		
	Φ27 PN10	cái			1.700		Việt Nam
	Φ34 PN10	cái			2.600		
	Φ42 PN10	cái			3.900		
	Φ48 PN10	cái			6.200		
	Φ60 PN8	cái			10.100		
	Φ60 PN10	cái			14.200		
	Φ75 PN8	cái			17.500		
	Φ75 PN10	cái			23.200		
	Φ90 PN8	cái			22.900		
	Φ90 PN10	cái			31.800		Dukot
	Φ110 PN8	cái			35.000		
	Φ110 PN10	cái			59.800		
	Φ125 PN6	cái			61.800		
	Φ125 PN10	cái			78.600		
	Φ140 PN6	cái			67.400		
	Φ140 PN10	cái			95.900		
	Φ160 PN6	cái			102.000		
	Φ160 PN10	cái			149.000		
	Φ200 PN6	cái			195.500		Dukot
	Φ200 PN10	cái			282.500		
	Φ225 PN10	cái			523.600		

ISO 4422: 1996
(TCVN-
6151:2002)

Dekko

Việt Nam

Giá bán tại
chân công
trình đã
bao gồm
chi phí vận
chuyển

Cút nhựa 45°

[illegible]

[illegible]

	Φ140/110 PN10	cái
	Φ160/90 PN10	cái
	Φ160/110 PN10	cái
	Φ160/125 PN10	cái
	Φ160/140 PN10	cái
	Φ200/110 PN10	cái
	Φ200/160 PN10	cái
	Φ225/160 PN10	cái
	Φ225/200 PN10	cái
	Φ250/110 PN10	cái
	Φ250/160 PN10	cái
	Φ250/200 PN10	cái
	Φ315/160 PN10	cái
	Φ315/200 PN10	cái
	Φ315/250 PN10	cái
Bạc chuyển bậc	Φ75/34 PN10	cái
	Φ75/42 PN10	cái
	Φ75/48 PN10	cái
	Φ75/60 PN10	cái
	Φ90/34 PN10	cái
	Φ90/42 PN10	cái
	Φ90/48 PN10	cái
	Φ90/60 PN10	cái
	Φ90/75 PN10	cái
	Φ110/42 PN10	cái
	Φ110/48 PN10	cái
	Φ110/60 PN10	cái
	Φ110/75 PN10	cái
	Φ110/90 PN10	cái
	Φ125/75 PN10	cái
	Φ125/90 PN10	cái
	Φ125/110 PN10	cái
	Φ140/75 PN10	cái
	Φ140/90 PN10	cái
	Φ140/110 PN10	cái
	Φ140/125 PN10	cái
	Φ160/90 PN10	cái
	Φ160/110 PN10	cái
	Φ160/125 PN10	cái
	Φ160/140 PN10	cái

ISO 4422: 1996
(TCVN-
6151:2002)

[illegible]

	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	ISO 4422: 1996 (TCVN- 6151:2002)						Giá bán tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyên	Bảo giá của Công ty CP SANTO - Giá bán tại nhà máy
	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái								
	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lịch 160/110	cái								
	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lịch 160/110	cái								
	Nắp đầy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái								
	Nắp đầy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	Dekko						Việt Nam	
	Nắp đầy hố ga 160 nhựa	cái								
	Nút bít hố ga 110 nhựa	cái								
	Ổng nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	mét								
	Ổng nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	mét								
	Ổng nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	mét	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005						Việt Nam	
	Ổng nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	mét								
	Ổng nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	mét								
	Ổng nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	mét								
	Ổng nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	mét								

[illegible]

[illegible]

[illegible][illegible]

D32 x 2.0mm
D32 x 3.0mm
D40 x 2.4mm
D40 x 3.0mm
D40 x 3.7mm
D50 x 2.4mm
D50 x 3.0mm
D50 x 4.6mm
D63 x 3.0mm
D63 x 3.8mm
D63 x 4.7mm
D63 x 5.8mm
D75 x 3.6mm
D75 x 4.5mm
D75 x 6.8mm
D90 x 4.3mm
D90 x 5.4mm
D90 x 6.7mm
D110 x 5.3mm
D110 x 6.6mm
D110 x 8.1mm
D125 x 6.0mm
D125 x 7.4mm
D125 x 9.2mm
D140 x 6.7mm
D140 x 8.3mm
D140 x 10.3mm
D160 x 6.2mm
D160 x 7.7mm
D160 x 9.5mm
D180 x 6.9mm
D180 x 8.6mm
D180 x 10.7mm
D200 x 7.7mm
D200 x 9.6mm

	13.140
	18.760
	20.030
	24.200
	29.090
	25.740
	30.730
	45.140
	39.970
	49.130
	59.550
	70.970
	56.830
	70.060
	100.790
	89.730
	99.430
	120.180
	120.460
	150.640
	180.000
	155.530
	190.150
	231.760
	193.690
	237.380
	287.500
	206.290
	254.330
	311.970
	257.770
	320.220
	392.730
	320130
	398890

mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét
mét

D350 x 32.2mm			2.222.590
D400 x 15.3mm			1.260.660
D400 x 19.1mm			1.579.610
D400 x 23.7mm			1.920.220
D400 x 29.4mm			2.319.380
D450 x 17.2mm			1.611.060
D450 x 21.5mm			1.982.760
D450 x 26.7mm			2.426.430
D450 x 33.1mm			2.932.540
D500 x 19.1mm			1.962.010
D500 x 23.9mm			2.459.690
D500 x 29.7mm			3.017.380
D500 x 36.8mm			3.649.560
D560 x 21.4mm			2.694.620
D560 x 26.7mm			3.322.730
D560 x 33.2mm			4.079.540
D560 x 50.8mm			6.014.630
D630 x 24.1mm			3.414.270
D630 x 30.0mm			4.198.280
D630 x 37.4mm			5.167.180

[illegible]

	cái	75	72.080
	cái	90	121.000
	cái	110	184.800
	cái	125	283.400
	cái	140	472.500
	cái	160	445.200
	cái	180	680.000
	cái	200	757.900
	cái	225	1.296.000
	cái	250	1.712.000
	cái	280	2.834.000
	cái	315	2.675.000
	cái	355	4.095.000
	cái	400	5.280.000
	cái	450	15.120.000
	cái	500	19.260.000
	cái	560	27.560.000
	cái	630	39.240.000
	cái	63	51.840
	cái	75	68.900
	cái	90	97.900
	cái	110	154.000
	cái	125	245.250
	cái	140	346.500
	cái	160	339.200
	cái	180	817.500
	cái	200	614.800
	cái	225	972.000
	cái	250	1.048.600
	cái	280	2.158.200
	cái	315	2.086.500
	cái	355	3.255.000
	cái	400	3.960.000
	cái	450	10.800.000
	cái	500	14.980.000
	cái	560	20.140.000
	cái	630	26.160.000
	cái	63	86.400
	cái	75	91.160
	cái	90	154.000

[illegible]

		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	mét	156	295.500	
		Ổng nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 320/250	mét		600.000	
	Ổng uPVC và phụ kiện	Ổng thoát uPVC D42	mét		15.100	
		Ổng thoát uPVC D48	mét		17.700	
		Ổng thoát uPVC D60	mét		23.000	
		Ổng thoát uPVC D75	mét		32.200	
		Ổng thoát uPVC D90	mét		39.300	
		Ổng thoát uPVC D110	mét		59.400	
		Ổng thoát uPVC D125	mét		65.600	
		Ổng thoát uPVC D140	mét		80.800	
		Ổng thoát uPVC D160	mét		104.900	
		Ổng thoát uPVC D180	mét		131.800	
		Ổng thoát uPVC D200	mét		196.700	
		Ổng thoát uPVC D225	mét		204.300	
		Ổng thoát uPVC D250	mét		265.800	
		Ổng uPVC C0 D42	mét		16.900	
		Ổng uPVC C0 D48	mét		20.700	
		Ổng uPVC C0 D60	mét		27.500	
		Ổng uPVC C0 D75	mét		37.600	
		Ổng uPVC C0 D90	mét		44.900	
		Ổng uPVC C0 D110	mét		67.200	
		Ổng uPVC C0 D125	mét		82.700	
		Ổng uPVC C0 D140	mét		102.800	
		Ổng uPVC C0 D160	mét		137.300	
		Ổng uPVC C0 D180	mét		169.000	
		Ổng uPVC C0 D200	mét		206.200	
		Ổng uPVC C0 D225	mét		252.800	
		Ổng uPVC C0 D250	mét		331.400	
		Ổng uPVC C1 D42	mét		19.900	
		Ổng uPVC C1 D48	mét		23.700	
		Ổng uPVC C1 D60	mét		33.500	
		Ổng uPVC C1 D75	mét		42.600	
		Ổng uPVC C1 D90	mét		52.600	
		Ổng uPVC C1 D110	mét		78.300	

		Ống uPVC C1 D125	mét
		Ống uPVC C1 D140	mét
		Ống uPVC C1 D160	mét
		Ống uPVC C1 D160	mét
		Ống uPVC C1 D200	mét
		Ống uPVC C1 D225	mét
		Ống uPVC C1 D250	mét
		Ống uPVC C2 D42	mét
		Ống uPVC C2 D48	mét
		Ống uPVC C2 D60	mét
		Ống uPVC C2 D75	mét
		Ống uPVC C2 D90	mét
		Ống uPVC C2 D110	mét
		Ống uPVC C2 D125	mét
		Ống uPVC C2 D140	mét
		Ống uPVC C2 D160	mét
		Ống uPVC C2 D180	mét
		Ống uPVC C2 D200	mét
		Ống uPVC C2 D225	mét
		Ống uPVC C2 D250	mét
		Ống uPVC C3 D42	mét
		Ống uPVC C3 D48	mét
		Ống uPVC C3 D60	mét
		Ống uPVC C3 D75	mét
		Ống uPVC C3 D90	mét
		Ống uPVC C3 D110	mét
		Ống uPVC C3 D125	mét
		Ống uPVC C3 D140	mét
		Ống uPVC C3 D160	mét
		Ống uPVC C3 D180	mét
		Ống uPVC C3 D200	mét
		Ống uPVC C3 D225	mét
		Ống uPVC C3 D250	mét
		Măng sông D42 PN10	cái
		Măng sông D42 PN12.5	cái
		Măng sông D48 PN10	cái
		Măng sông D60 PN10	cái
		Măng sông D75 PN10	cái
		Măng sông D90 PN10	cái

[illegible]

96.800
121.000
160.000
196.100
249.200
303.800
399.600
22.600
27.300
39.000
55.500
60.800
89.100
114.700
142.600
184.700
233.400
289.800
360.100
466.300
26.600
33.000
47.200
68.800
79.700
124.800
145.500
190.800
238.900
298.100
369.800
467.700
602.700
3.100
5.400
4.000
12.500
9.700
30.500

		Ống HDPE D110 PN6	mét
		Ống HDPE D125 PN6	mét
		Ống HDPE D200 PN6	mét
		Ống HDPE D225 PN6	mét
		Ống HDPE D250 PN6	mét
		Ống HDPE D280 PN6	mét
		Ống HDPE D315 PN6	mét
		Ống HDPE D355 PN6	mét
		Ống HDPE D400 PN6	mét
		Ống HDPE D450 PN6	mét
		Ống HDPE D500 PN6	mét
		Ống HDPE D560 PN6	mét
		Ống HDPE D630 PN6	mét
		Ống HDPE D710 PN6	mét
		Ống HDPE D800 PN6	mét
		Ống HDPE D50 PN8	mét
		Ống HDPE D63 PN8	mét
		Ống HDPE D250 PN8	mét
		Ống HDPE D32 PN10	mét
		Ống HDPE D40 PN10	mét
		Ống HDPE D50 PN10	mét
		Ống HDPE D63 PN10	mét
		Ống HDPE D75 PN10	mét
		Ống HDPE D90 PN10	mét
		Ống HDPE D110 PN10	mét
		Ống HDPE D125 PN10	mét
		Ống HDPE D200 PN10	mét
		Ống HDPE D220 PN10	mét
		Ống HDPE D250 PN10	mét
		Ống HDPE D280 PN10	mét

		Cút đều 90 độ D20	cái	161		16.500	
		Cút đều 90 độ D25	cái			20.000	
		Cút đều 90 độ D32	cái			28.800	
		Cút đều 90 độ D40	cái			55.500	
		Cút đều 90 độ D50	cái			82.000	
		Cút đều 90 độ D110	cái			168.000	
		Cút đều 90 độ D125	cái			260.000	
		Cút đều 90 độ D140	cái			420.000	
		Cút đều 90 độ D160	cái			420.000	
		Cút đều 90 độ D180	cái			900.000	
		Cút đều 90 độ D200	cái			915.000	
		Cút đều 90 độ D225	cái			1.350.000	
		Cút đều 90 độ D250	cái			1.600.000	
	Ống và phụ kiện PPR	D20 x 2,3mm	mét			22.182	Đã bao gồm chi phí vận chuyển
		D25 x 2,8mm	mét			39.636	
		D32 x 2,9mm	mét			51.364	
		D40 x 3,7mm	mét			68.909	
		D50 x 4,6mm	mét			101.000	
		D20 x 2,8mm	mét			24.727	
		D25 x 3,5mm	mét			45.636	
		D32 x 4,4mm	mét			61.727	
		D40 x 5,5mm	mét			83.636	
		D50 x 6,9mm	mét			133.000	
		D20 x 3,4mm	mét			27.455	
		D25 x 4,2mm	mét			48.182	
		D32 x 5,4mm	mét			70.909	
		D40 x 6,7mm	mét			109.727	
		D50 x 8,3mm	mét			170.545	
5	Các loại cửa, khung nhôm						
	Cửa Nhựa Lồi Thép uPVC Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Khung vách kính	m ²	Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m		2.847.805	
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m		3.570.650	

		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt, Con lăn - Hăng Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	
Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m	

Châu Á

3.565.927		
4.190.137		
3.946.831		
4.321.821		
4.161.598		
4.496.635		

		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	163 Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		4.764.650		
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EIH001-7.	m ²	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		4.565.590		
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		4.621.403		
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liên - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		4.500.085		
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m		2.949.205		
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m		2.691.005		

Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemerling tiêu chuẩn Châu Âu	Khung vách kính	m ²	164	Kính an toàn 6,38mm. KT: 1m x 1,5m		3.620.789		
	Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m			6.174.888		
	Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m			6.144.948		
	Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m			6.241.344		
	Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m			6.590.730		
	Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m			6.502.773		

	Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²
	Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²
	Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²
	Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²
	Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	m ²
	Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn --Winkhaus	m ²

TCVN
7451:2004

Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m	
Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	
Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m	

Châu Âu

4.265.892			Báo giá của Công ty Cổ phần EUROWIN DOW - Giá bán tại chân công trình
4.261.468			
8.032.889			
7.155.193			
7.411.008			
6.970.764			

		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên - Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²
	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhấn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²

166	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m	
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m	
	Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m	
	Vách kính đùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài đùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong đùng nhôm Eurowindow EA55	

	4.488.427		
	4.298.150		
	10.905.399		
	3.799.395		
	5.299.149		
	5.248.593		

		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²

TCVN
9366:2012

167	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55	

Châu Á

5.770.815		
5.875.805		
5.832.521		
3.914.492		
3.662.575		
5.905.108		
5.479.035		

	KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		3.582.465		
	KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Eurowindow	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55		3.331.339		
	KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí : Roto	m ²		Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55		8.194.027		
Các loại kính xây dựng	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m ²		KT khổ: 2438 x 1829		329.400		
	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m ²		KT khổ: 3048 x 2134		380.700		
	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m ²		KT khổ: 3048 x 2134		445.500		
	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438		529.200		
	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438		656.100		
	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²				537.300		

TCVN 7364-2:2018 và TCVN 7364-1:2018

Việt Nam

Bảo giá của Công ty Cổ phần EUROWIN DOW - Giá bán tại

T.2010		169		Đơn vị chân công trình	
	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²		610.200	
	Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²		684.450	
	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²		851.850	
	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²		1.055.700	
	Cửa nhôm XINGFA - RICC0	m ²		2.830.000	Theo thỏa thuận hợp đồng
		m ²		2.150.000	
		m ²		2.635.000	
		m ²		2.170.000	
		m ²		1.660.000	
		m ²		1.215.000	
	Cửa nhôm KINBON/SPARLEE	m ²		1.980.000	Rao vặt
		m ²		1.470.000	

TCVN 9366-2-2012

GIA VIỆT WINDOW

Công ty Cổ Phần Gia Việt

Bao vận chuyển nội thành Phan Rang

Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm)

Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại

		Cửa sổ mở quay	m ²	TCVN 7451- 2004	170	GIA VIỆT WINDOW	Công ty Cổ Phần Gia Việt	1.630.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	chuyên nội thành Phan Rang	thành phố PR-TC (Giá cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm)
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.390.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.170.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					900.000			
	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.230.000			

		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

171				
-----	--	--	--	--

2.815.000				
2.570.000				
2.150.000				
2.700.000				
2.470.000				

		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

172	

Đơn vị

2.180.000		
2.750.000		
2.300.000		
2.900.000		
3.000.000		

		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, bảo màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²

173			
-----	--	--	--

TCVN 9366-
2:2012

Công ty
Nam Sung

Việt Nam

3.350.000			
3.400.000			
3.300.000			
3.350.000			

		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít dày đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²

174		
-----	--	--

3.100.000		
3.200.000		
2.860.000		
2.910.000		

		2.200.000	
		2.250.000	
		2.400.000	
		2.450.000	

177				Công ty Nam Sung	Việt Nam
-----	--	--	--	---------------------	----------

		m ²	Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hát 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
		m ²	Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hát 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
		m ²	Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hát, 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
		m ²	Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hát 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm

QCVN 16:2019
TCVN 9366-
2:2012

		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamrì), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²

178			
-----	--	--	--

1.860.000		
1.950.000		
2.100.000		
1.400.000		
1.450.000		

		2.250.000	
		2.400.000	
		2.250.000	
		1.440.000	

179			
-----	--	--	--

	m ²	Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
	m ²	Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
	m ²	Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm
Nhôm SINGHAL hệ 55 vát cạnh: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	m ²	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)

		Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²

180	

1.907.000	
1.793.000	
2.024.000	
2.102.000	

Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận
--	---

Quy chuẩn
 QCVN
 16:2019/BXD
 TCVN197-
 1:2014
 TCVN12513-
 7:2018

Công ty
 CP Tập
 Đoàn
 Singhal

Việt Nam

		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 1400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²	181	1.701.000	
		Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 55 vát cạnh (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²		1.588.000	
Nhôm SINGHAL hệ 55 XINGFA: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV		Vách kính cố định hệ 55 xingfa (Kích thước: 2000x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²		1.442.000	
		Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²		2.494.000	Sơn bảo

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

2.379.000	2.480.000	2.443.000	2.125.000
-----------	-----------	-----------	-----------

183			
-----	--	--	--

	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²

		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.0 ly±5%)	m ²

184	

2.331.000	
2.125.000	
2.273.000	
2.549.000	
2.687.000	

2.701.000	2.797.000	1.861.000	2.516.000
-----------	-----------	-----------	-----------

Việt Nam			
----------	--	--	--

Công ty CP Tập Đoàn Singhal			
--------------------------------------	--	--	--

185			
-----	--	--	--

Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018			
--	--	--	--

	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%) m²	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%) m²	
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.0 ly±5%) m²	
	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%) m²	

		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²

186	
-----	--

2.474.000	
2.575.000	
2.538.000	
2.220.000	

2.426.000	2.378.000	2.654.000	2.792.000
-----------	-----------	-----------	-----------

187			
-----	--	--	--

	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
	Cửa sổ 1 cánh hắt (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa sổ 1 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²

	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
Nhôm SINGHAL 56 sập rời: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách cố định (Kích thước: 2000x1600mm) Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 1 cánh mở quay (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²
	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1000x2200mm), Kính dán an toàn Hồng trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²

188			2.806.000	
			2.230.000	
			2.100.000	
			2.531.000	
			2.489.000	

		Cửa đi 2 cánh mở quay (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²	189				Giá bán tại Ninh Thuận
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 1600x2200mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					
		Cửa đi 4 cánh mở quay (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					
		Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 1.4 ly±5%)	m ²					
				Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1-2014				
				Công ty CP Tân Đoàn				
				Việt Nam				
				Sơn bảo hàng 10 năm kháng muối, chống tia UV / ánh				
				Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà nhân				
			2.590.000					
			2.553.000					
			2.690.000					
			2.653.000					

		Cửa sổ 4 cánh mở trượt liền vách (Kích thước: 2400x1600mm), Kính dán an toàn Hông Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hông Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hông Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở quay (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hông Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²
		Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (Kích thước: 800x1600mm), Kính dán an toàn Hông Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²

TCVN12513- 7:2018	190	Singhal
----------------------	-----	---------

2.623.000	2.393.000	2.669.000	2.398.000	2.674.000
-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

trội theo phụ lục báo giá)	phối, đại lý tại Ninh Thuận
----------------------------	-----------------------------

		Cửa sổ 2 cánh mở quay (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²	191			2.807.000		
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt liền vách (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 1.2 ly±5%)	m ²				2.821.000		
Nhôm SINGHAL hệ mặt dựng -65: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m ²				2.878.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận
		Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m ²		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	3.009.000	
		Vách cố định hệ mặt dựng dầu đổ liền cửa sổ 1 cánh mở hắt Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.5 ly±5%)	m ²					2.693.000	

Nhôm SINGHAL hệ mặt dựng-H52: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ	192	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018		Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.868.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)						2.999.000		
	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đổ liên cửa sổ 1 cánh mở hất								
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					2.683.000		
Nhôm SINGHAL hệ thủy lực: Cửa sổ, cửa đi bằng nhôm; Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV	Cửa thủy lực K200- SC180	m ²					5.955.000		
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)								
	Cửa thủy lực K200- SC120						5.522.000		
	Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đồng Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²							

		Cửa thủy lực K200-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	193	Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	5.764.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận
		Cửa thủy lực SK120-SC180 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					4.950.000		
		Cửa thủy lực SK120-SC120 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					4.566.000		
		Cửa thủy lực SK120-SC140 Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hăng Đông Á, độ dày 2.0 ly±5%)	m ²					4.578.000		
	Nan cửa cuốn + Phụ kiện (Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV)	Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 90mm giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu nâu vàng, lỗ thoát khí kim tiên	m ²					2.970.000		

		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 56mm, 2 chân 1 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình kim tiên	m ²
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 62mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoát hình kim tiên	m ²
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoát hình oval	m ²

194	
-----	--

1.840.000	
1.970.000	
2.250.000	

195	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 3 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem, lỗ thoáng hình oval	m²	Công ty CP Tập Đoàn Singhal	Việt Nam	2.650.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ trội theo phụ lục báo giá)	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân phối, đại lý tại Ninh Thuận
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 50mm, 4 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu cà phê, lỗ thoáng hình oval	m²			2.480.000		
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Sơn cao cấp; Bản nan 60mm, 2 chân 2 vít, gioăng nỉ, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền	m²			2.350.000		

		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Son cao cấp; Bàn nan 90mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu vàng kem + xanh nâu, lỗ thoát hình kim tiền	m ²	196		2.400.000		Son bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV (phụ	Giao hàng tại thành phố Phan Rang hoặc nhà phân
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Son cao cấp; Bàn nan 88mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 2 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh mint, lỗ thoát hình oval	m ²			2.450.000			
		Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm; Son cao cấp; Bàn nan 70mm, 2 chân 2 vít, gioăng ni, giảm âm 1 chiều lên xuống; Thân cửa màu xanh nâu + vàng cát	m ²			3.060.000			
	Phụ kiện (Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV)	- Lưu điện singdoor 900W	Bộ			4.285.000			
		- Lưu điện singdoor 1200W	Bộ			5.600.000			
		- Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ			6.650.000			

[illegible]

		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012	198	GIA VIỆT		1.000.000		Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá chưa bao gồm tiền công bom)
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³					1.170.000		
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³					1.120.000		
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³					1.215.000		
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³					1.175.000		
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³					1.270.000		
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³					1.220.000		
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³					1.310.000		
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³					1.270.000		
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³					1.480.000		
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³					1.350.000		
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³					1.560.000		
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT		1.420.000		Bán tại nhà máy (Đường Bắc Ái, phường Đỗ Bảo giá của Công ty CP Gia Việt -
	Cổng bê tông	Cổng D300H10; L=4m	md					360.000		
		Cổng D300H30; L=4m	md					377.000		
		Cổng D400H10; L=4m	md					439.000		
		Cổng D400H30; L=4m	md					456.000		
		Cổng D600H10; L=4m	md					634.000		
		Cổng D600H30; L=4m	md					665.000		
		Cổng D800H10; L=4m	md					890.000		
		Cổng D800H30; L=4m	md					1.110.000		

		Cống D1000H10; L=4m	md		199			Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận)	1.255.000	hợp đồng	Vĩnh, thành phố PR-TC)	Giá bán tại nhà máy
		Cống D1000H30; L=4m	md						1.321.000			
		Cống D1200H10; L=3m	md						2.299.000			
		Cống D1200H30; L=3m	md						2.383.000			
		Cống D1500H10; L=3m	md						2.790.000			
		Cống D1500H30; L=3m	md						3.013.000			
	Bê tông thương phẩm	M150	m³						819.444			
		M200	m³						907.407			
		M250	m³						990.741			
		M300	m³						1.069.444			
		M350	m³						1.185.185			
		M400	m³						1.231.481			
		M450	m³						1.291.667			
		M500	m³						1.300.926			
	Bê tông nhựa nóng	Hạt thô	tấn						1.456.481			
		Hạt trung	tấn						1.558.333			
		Hạt mịn	tấn						1.609.259			
	Ống cống ly tâm-H30	D300	m						368.704			
		D400	m						425.741			
		D600	m						658.981			
		D800	m						939.074			
		D1000	m						1.193.704			
		D1200	m						2.033.981			
		D1500	m						2.728.611			

	D2000	m		D200150mm, L=3			4.932.685			
Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Thấp Chàm - Giá bán tại xưởng, trên phương tiện bên mua
	Dự ứng lực TN1-P	thanh					800.000			
Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vĩa hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	Kt: 780x380x1250 mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)		
Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vĩa hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md		Kt: B400x400-H500-L1000mm			3.273.148			
	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vĩa hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm			3.062.963			
			TCVN							

TCVN

		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500- L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	10332:2014	201 Kt: B400x300- H500- L1000mm	Busadco	VN	3.585.185
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500- L1000mm	md		Kt: B300x300x300- H500- L1000mm			4.134.259
Mương bê tông cốt sợi (btes) thành móng đúc sẵn		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300-H400- L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B300-H400- L2000mm			1.582.407
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B400-H400- L2000mm			1.613.889
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B500-H500- L2000mm	Busadco	VN	1.814.815
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tám đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B500-H600- L2000mm			2.154.630

Cầu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành móng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	202	Busadco	VN	27.204.630
	Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành móng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			27.104.630
	Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành móng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			27.976.852
	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck		H=2m, L=2m			12.047.222
	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck		H=2m, L=1m			6.023.148
	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			15.192.593
	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		H=3m, L=1,5m			16.370.370
	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		H=3,5m, L=1,5m			18.584.259
	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			30.076.852
	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			33.377.778
Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành móng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành móng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ		Kt:680x810x560mm			2.974.074

Theo thỏa thuận hợp đồng

																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					</
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----

		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³		204			12.037		Tính từ nhà máy
		Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3	m ³		Máy bơm trực đứng			125.000		
	Bê tông nhựa	Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg		nhập bằng xe téc >=6m3	Petrolimex		17.600		
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567-1	BTNC 25	Công ty Hoàng Nhân		1.560.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC 16; BTNC 19			1.660.000		
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000		
	Ông công Bê ông lý tâm vỉa hè	Ông BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	mét		D=300; T=50mm; L=4m			430.000		
		Ông BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	mét	TCVN 9113:2012	D=400; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		490.000		
		Ông BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	mét		D=500; T=60mm; L=4m			600.000		
		Ông BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	mét		D=600; T=60mm; L=4m			690.000		
		Ông BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	mét		D=700; T=80mm; L=4m			880.000		
		Ông BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	mét		D=800; T=80mm; L=4m			1.010.000		
		Ông BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	mét		D=900; T=90mm; L=4m			1.285.000		
		Ông BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	mét		D=1000; T=100mm; L=4m			1.450.000		

[illegible]

		Ông BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	mét	TCVN 9113:2012	205=1250; T=120mm; L=3m		3.118.000		
		Ông BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1500; T=120mm; L=3m		3.740.000		
		Ông BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	mét		D=2000; T=150mm; L=3m		5.630.000		
	Ông công Bê ông ly tâm H30	Ông BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	mét		D=300; T=50mm; L=4m		624.000		
		Ông BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	mét		D=400; T=50mm; L=4m		722.000		
		Ông BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	mét		D=500; T=60mm; L=4m		915.000		
		Ông BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	mét		D=600; T=60mm; L=4m		1.078.000		
		Ông BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	mét		D=700; T=80mm; L=4m		1.319.000		
		Ông BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	mét		D=800; T=80mm; L=4m		1.506.000		
		Ông BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	mét		D=900; T=90mm; L=4m		1.868.000		
		Ông BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	mét	Công ty Hoàng Nhân	D=1000; T=100mm; L=4m		2.028.000		
		Ông BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1200; T=120mm; L=3m		3.250.000		
		Ông BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	mét		D=1250; T=120mm; L=3m		3.348.000		

		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	mét		207=1500; T=120mm; L=3m		4.000.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	mét		D=2000; T=150mm; L=3m		6.248.000			
	Bê tông nhựa Carbon Asphalt	Carboncor Asphalt CA6.7	tấn		25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam	3.720.000		Giao hàng tại TP Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP CARBON Việt Nam - Chi nhánh
		Carboncor Asphalt CA9.5	tấn		25kg/bao		3.720.000			
		Carboncor Asphalt CA19	tấn		25kg/bao		2.980.000			
7	Son, bột bả và chống thấm các loại									
	Son Jotun	Jotaplast 5L	thùng				478.000			
		Jotaplast 17L	thùng				1.423.000			
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng				213.000			
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng				987.000			
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng				3.105.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng				1.008.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng				3.130.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng				275.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng				1.213.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng				3.532.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng				286.000		Theo thỏa thuận hợp đồng	
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng				1.238.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng				3.560.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng				406.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng				1.729.000			
				QCVN 16:2019/BXD			JOTUN			
							Na Uy			
							Theo thỏa thuận hợp đồng			
							Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang			

		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng	208		406.000			Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng			1.729.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng			4.939.000			
		Majestic Bóng Sang Trùng 1L	thùng			474.000			
		Majestic Bóng Sang Trùng 5L	thùng			2.021.000			
		Jotatough 5L	thùng			580.000			
		Jotatough 17L	thùng			1.800.000			
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng			1.143.000			
		Essence ngoại thất bền đẹp 17L	thùng			3.643.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng			502.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng	JOTUN Na Uy		2.425.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyên nội thành Phan Rang	
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng			7.146.000			
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng			527.000			
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng			2.517.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng			604.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng			2.943.000			
		Essence chống kiềm 5L	thùng			922.000			
		Essence chống kiềm 17L	thùng			2.919.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6	thùng			1.294.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20	thùng			4.048.000			

QCVN 16:2019/BXD

Bao vận chuyên nội thành Phan Rang

[illegible]

	Kenny sealer 18L	thùng		210		2.082.000		
Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao				251.000		
	Bột kenny ext ngoài trời	bao				304.000		
	Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao				344.000		
Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		Bao 40kg		330.091		
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao		Bao 40kg		308.000		
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Son KOVA	473.636		
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		Bao 40kg		445.909		
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao		Bao 40kg		442.909		
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPR O	Thùng 25kg		753.636		
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPR O	Thùng 25kg		935.455		
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao		Bao 40kg	Son KOVA	627.273		
	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg		359.909		
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao		Bao 40kg		486.364		
	Son lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	bao		Thùng 25kg		1.285.364		
	Son lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (3.5 lít)	bao	TCVN	Thùng 5kg		428.182		

	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	bao	8652:2020	Thùng 24kg		1.912.727	Bán lẻ	Tại chân công trình
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	bao		Thùng 20kg		1.473.455		
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	bao		Thùng 25kg		1.411.000		
	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacterial (20kg)	bao	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg		3.792.091		
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	bao		Thùng 25kg	Sơn KOVA	1.695.273		
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		Thùng 20kg		1.891.909		
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2020	Thùng 25kg		2.662.818		
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118, (25kg)	thùng		Thùng 25kg	Sơn KOVA	2.035.273		
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng		Thùng 20kg		4.117.000		
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		Thùng 20kg		2.279.636		
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Sơn KOVA	2.562.636		
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		Thùng 20kg		4.616.000		
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng		Thùng 20kg		6.413.273		

	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	TCCS65:2018/ KOVANANOPR O	Thùng 20kg	Sơn KOVA		4.925.455	Bản lẻ	Tài sản công trình		
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		Thùng 5kg			1.248.182				
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg			249.636				
	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			301.818				
	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			1.324.545				
	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			373.636				
	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			1.630.909				
	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			519.091				
	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			2.324.545				
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			840.909				
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng	Thùng 24kg		3.761.818						
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (3.5 lít)	thùng	Thùng 5kg		924.545						
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng	Thùng 24kg		4.134.545						
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (3.5 lít)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg	Sơn KOVA		760.909				
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng		Thùng 24kg			3.401.818				
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (3.5 lít)	thùng		Thùng 5kg			616.364				

	Chất chống thấm KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ	TCVN 12692:2020	Bộ 35kg		Son KOVA		1.955.636	Bán lẻ Tại chân công trình	
	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		1kg				63.427		
	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg		1kg				225.455		
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPR O	Lon 1kg		Son KOVA		157.273		
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		Thùng 4kg				604.545		
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon		Lon 1kg				165.455		
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 4kg		Son KOVA		614.545		
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng		Thùng 20kg				3.220.000		
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon		Lon 1kg				157.273		
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng		Thùng 4kg				595.455		
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng		Thùng 20kg				3.113.636		
	Son ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5kg		Son KOVA		1.375.455		
	Son ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		Thùng 20kg				5.231.818		
	Son công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPR O	1kg				399.273		

	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Sơn KOVA		454.545	Bán lẻ	Tại chân công trình
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sản	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPR O	1kg			157.636		
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPR O	1kg			399.273		
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPR O	1kg			454.545		
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPR O	Bộ 5kg			515.455		
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levellling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPR O	Bộ 5kg			1.089.091		
	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPR O	Bộ 8kg	Sơn KOVA		3.149.091		
Sơn sàn đa năng	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPR O	1kg			100.000		
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/Đỏ/Trắng	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPR O	1kg			301.091		
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg		1kg			361.636		
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/Đỏ/Trắng	kg		1kg			413.636		
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		1kg			475.455		

	Son giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		43.636
	Son giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPR O	1kg			45.273
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg		1kg			226.727
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		1kg			272.000
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		273.455
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		1kg			341.836
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		1kg			287.273
	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg		1kg			15.793
	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		256.364
	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPR O	1kg			295.455
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPR O	Thùng 4kg			1.933.636
	Son giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng		Thùng 5kg			9.183.636
Son kim loại chuyên dụng	Son chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPR O	Thùng 5kg	Son KOVA		1.786.364

Bán lẻ
Tài sản
công trình

	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPR O	1kg	Son KOVA		236.200		Tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, thành phố PR-TC, tỉnh Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần ĐT&XD Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy
	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPR O	1kg			242.455			
	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	kg		sắt dây <2,5mm	Công ty Hoàng Nhân		20.000			
	Sản phẩm sắt có chiều dây < 2.5 mm	kg		sắt dây ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.			18.000			
	Sản phẩm sắt có chiều dây ≥ 5.5 mm.	kg		sắt có chiều dây ≥ 5.5 mm.			15.000			
	Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.	mê (lò sấy)		(chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.			4.500.000			
	Chống thấm và trám bít	lon		01 lít/lon			97.273			
		can		02 lít/can			190.000			
		can		05 lít/can			446.364			
		can		25 lít/can			2.164.545			
		lon		01 lít/lon			140.910			
		can		05 lít/can			665.454			
		can		25 lít/can			3.402.730			
		lon		01 kg/lon			165.454			
		thùng		04 kg/thùng			623.636			
		thùng		18 kg/thùng			2.690.000			
		bộ		20 kg/bộ			855.454			
		bộ		08 kg/bộ			455.454			
		bộ		20 kg/bộ			1.100.910			
		thùng		05 kg/thùng			580.000			
		thùng		20 kg/thùng			2.244.545			
		thùng		04 kg/thùng			562.727			
		thùng		20 kg/thùng			2.663.636			
		thùng		04 kg/thùng			600.910			
		thùng		20 kg/thùng			2.853.636			
		bộ		24 kg/bộ			1.961.818			
		can		02 lít/can			266.364			

	BestSeal AC404	can		25 lít/can		646.364			
		can		25 lít/can		3.090.910			
	BestSeal BP411	thùng		04 kg/thùng		397.272			
		thùng		18 kg/thùng		1.670.910			
	BestSeal PU405	thùng		05 kg/thùng		1.294.545			
		thùng		20 kg/thùng		5.083.636			
	BestSeal PU416	thùng		05 kg/thùng		1.009.091			
		thùng		20 kg/thùng		3.940.909			
	BestSeal PU412	thùng		04 kg/thùng		1.020.000			
		thùng		18 kg/thùng		4.472.727			
			BS EN 14891:2020	05 kg/thùng		970.909			
	BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2021	20 kg/thùng		3.806.364			
		can	TCVN 8826:2011	05 lít/can		227.273			
	BestFlow WP308	can		25 lít/can		1.069.091			
	Vữa rót - Trám khe - Kết nối - Sửa chữa - Hoàn thiện	bao	ASTM C937:2016	25 kg/bao		354.545			
	BestGrout CE600	bao		25 kg/bao		385.455			
		bao		05 kg/bao		113.636			
	BestGrout CE675	bao		25 kg/bao		493.636			
	BestRepair CE300	bao	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao		995.455			
	BestRefit C40	bao		25 kg/bao		900.000			
	BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1:2008	05 kg/bao		74.545			
		bao		25 kg/bao		302.727			
	BestTile CE150	bao		25 kg/bao		376.364			
		bao		01 kg/bao		30.000			
	BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-3:2008	05 kg/bao		122.727			
		bao		20 kg/bao		453.636			
	Bảng cân nước	cuộn		20 m/cuộn		2.815.455			
	BKN - 90 V200	cuộn		20 m/cuộn		3.463.636			
	BKN - 90 V250	cuộn		20 m/cuộn		4.644.545			
	BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn		5.655.455			
	BestWaterbar SV150	cuộn		20 m/cuộn		3.560.000			
	BestWaterbar SV200	cuộn		20 m/cuộn		4.893.636			
	BestWaterbar SV250	cuộn		20 m/cuộn		5.939.091			
	BestWaterbar SV320	cuộn		20 m/cuộn		7.081.818			

Bảo giá của Công ty TNHH Hoàng An Diệp - Giá bán tại kho phùng Thanh Sơn, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm

Miễn phí giao hàng tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm với hóa đơn từ 2 triệu đồng

	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng)	1020COLOUR003/007/ 009/013/015/018	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	219 100*200	Đồng Tâm	Việt Nam	181.000		
		2540CARARAS001	Thùng		250*400			147.182		
		25400	Thùng		250*400			156.364		
		2540BAOTHACH001	Thùng		250*400			156.364		
		2540CARARAS002	Thùng		250*400			156.364		
		2540TAMDAD001	Thùng		250*400			156.364		
		D2540TRENDY001QN /002QN/003QN/004QN /007QN	Thùng		250*400			68.000		
		2560BLACK001	Thùng		250*600			237.300		
		3045BLACK001	Thùng		300*450			180.000		
		3060AMBER001/002/0 05/006/007/008	Thùng		300*600			264.000		
		3060DELUXE001/002/ 003/004/005/006/007/0 08/009	Thùng		300*600			264.000		
		3060FASHION001/002	Thùng		300*600			264.000		
		3060ROXY001/002/00 3/004/005/006/007	Thùng		300*600			264.000		
		3060SNOW001	Thùng		300*600			264.000		
		3060THACMO001/002 /003/004	Thùng		300*600			264.000		
		D3060DELUXE005	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	264.000		
		3060CARARAS001	Thùng		300*600			270.000		
		D3060AROXY003	Thùng		300*600			281.000		
		D3060ROXY001/004/0 05/007	Thùng		300*600			281.000		
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ)	1020COLOUR002/004/ 006/008/012/014/019	Thùng		100*200			181.000		
		1020COLOUR010/016	Thùng		100*200			217.182		
		1020ROCK001/002/003 /004/005/006/007/008/0 10	Thùng		100*200			100.000		
		3060NHATRANG001/ 001LA/002	Thùng		300*600			248.400		

		3060COTTON001/002/004/005/006	Thùng	14411:2016	220 300*600		264.000		
		3060RETRO001	Thùng		300*600		264.000		
		3060TIENSAA002/003/004	Thùng		300*600		264.000		
		D3060NHA TRANG003 LA	Thùng		300*600		270.000		
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng kháng khuẩn)	4080AMBER001-H+	Thùng		400*800		378.000		
		4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*800		378.000		
		4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	Thùng		400*800		378.000		
		4080REGAL001-H+/003-H+/007-H+/008-H+/010-H+/011-H+/012-H+/013-H+/014-H+/015-H+/017-H+/018-H+	Thùng		400*800		378.000		
		4080ROXY001-H+/003-H+	Thùng		400*800		378.000		
		4080SNOW001-H+/002-H+	Thùng		400*800		378.000		
		D4080ORCHID001-H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*800		418.000		
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ kháng khuẩn)	4080CLASSIC002-H+	Thùng		400*800		378.000		
		2020MARINA001/002/003/004	Thùng		200*200	Đồng Tâm	Việt Nam	177.000	
		TL01/TL03	Thùng		200*200			177.000	

	Gạch lát nền (Ceramic, men bóng)	300/345/387	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	221 300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	160.909	
		469/475/484/485	Thùng		400*400			151.182	
		426	Thùng		400*400			162.000	
		428	Thùng		400*400			181.364	
	Gạch lát nền (Ceramic, men mờ)	3030NGOCTRAI001/0 02	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	175.545	
		3030ROME002	Thùng		300*300			175.545	
		3030SAND002	Thùng		300*300			175.545	
		3030TAMDAO001	Thùng		300*300			175.545	
		3030TIENSA001/003	Thùng		300*300			175.545	
		3030VENU002LA	Thùng		300*300			175.545	
		456/467	Thùng		400*400			151.182	
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ)	1530STONE001/002/00 3/004/005/006/007/008/ 009/010/011/012/015	Thùng		150*300			270.000	
		2020HOAMY001/002/0 03/004/005/006/007/00 8/009/010/011/012	Thùng		200*200			313.909	
		3060VAMCOTAY001/ 002/003/004/005/006/0 07	Thùng		300*600			216.000	
		3060PHUQUY001/002/ 003/004	Thùng		300*600			270.000	
		3060TAYBAC007/008/ 011/011QN/012QN	Thùng		300*600			270.000	
		3060NHATRANG004Q N/005QN	Thùng		300*600			270.000	
		6060MEKONG001/002	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	356.000	
		6060VAMCOTAY001/ 002/003/004/005	Thùng		600*600			316.818	
		6060MOMENT001/003 /004/005/006/007/008/0 09	Thùng		600*600			336.000	
		6060PHUSA002/002Q N	Thùng		600*600			336.000	

	6060TAMDAO001/002 /003/004	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	222 600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	336.000		
	6060BINHTHU/AN001/ 002/005	Thùng		600*600			336.000		
	6060TAMDAO001Q/N/ 002QN	Thùng		600*600			336.000		
	6060VENUS001/002	Thùng		600*600			336.000		
	6060MOMENT002/010 /011	Thùng		600*600			356.000		
	6060CHAMPA003	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	356.000		
	6060MOMENT010QN	Thùng		600*600			356.000		
	6060TRUONGSON006	Thùng		600*600			356.000		
	1560WOOD007/008/00 9/010/011/012	Thùng		150*600			252.909		
	2080WOOD007/008/00 9/010/011/012	Thùng		200*800			551.273		
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ vân gỗ)	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	207.909		
	3030GECKO001/002/0 03/004	Thùng		300*600			250.364		
	3060GECKO011/013/0 14/015/016	Thùng		300*600			289.636		
	3060GECKO001/002/0 03/004/007/008/008QN/ 009	Thùng		300*600			323.000		
	4040GECKO005/006/0 07/008/009	Thùng		400*400			214.727		
	4040GECKO001/002/0 03/004	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	215.000		
	4080GECKO001/002/0 03/004/005	Thùng		400*800			420.000		
	3060HOANGLIENSON 001/002/003/006/007/0 12/013/014/015	Thùng		300*600			250.364		
	3060HOANGLIENSON 004/005/008/009/010/0 11/016	Thùng		300*600			289.636		

	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ đồng chất)	3060VICTORIA001/00 2/003/004/005/006/007/ 008	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	223 300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	388.182		
		6060VICTORIA001/00 2/003/004/005/006/007/ 008	Thùng		600*600			530.364		
		100VICTORIA005	Thùng		100*100			1.320.000		
	Gạch lát nền sân vườn (Porcelain, men mờ)	4040CLG001/002	Thùng		400*400			188.364		
		4040DASONTRA001L A	Thùng		400*400			188.364		
		4040GREENERY001/0 02/003/004/005	Thùng		400*400			188.364		
		COTTOLA	Thùng		400*400			188.364		
		DTD4040HOANGSA0 01LA	Thùng		400*400			208.818		
		DTD4040TRUONGSA 001LA	Thùng		400*400			208.818		
		4040LYSON001/002/0 03/004/005/006/007/00 8/009/010/011	Thùng		400*400			214.727		
		4GA01	Thùng		400*400			239.273		
	Gạch lát nền (Porcelain, bóng kiếng 2 da)	6060DB006/014/032	Thùng		600*600			416.000		
		8080DB006/100	Thùng		800*800			690.000		
		8080DB032	Thùng		800*800			759.273		
		6060DB034/038	Thùng		600*600			444.000		
		8080DB038	Thùng		800*800			828.909		
		100DB038	Thùng		100*100			1.145.636		
		6060MARMOL002	Thùng		600*600			444.000		
		6060MARMOL005	Thùng		600*600			472.000		
		8080MARMOL005	Thùng		800*800			828.909		
		100MARMOL005	Thùng		100*100			1.145.636		
		6060PLATINUM001/0 02/003/004	Thùng		600*600			602.000		
		8080PLATINUM001/0 02/003/004	Thùng		800*800			1.152.000		
		6060PLATINUM005	Thùng		600*600			640.800		

Báo giá của
Cty TNHH
MTV TM
Đồng Tâm -
Giá bán tại
chân công
trình

		8080PLATINUM005/006	Thùng
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng)	6060TRANGAN001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP/007-FP	Thùng
		6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	Thùng
		6060DA009-FP/010-FP	Thùng
		6060BRIGHT001LA-FP	Thùng
		6060DA004-FP/005-FP/007-FP/008-FP/011-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	Thùng
		6060DA004QN-FP/005QN-FP/007QN-FP/012QN-FP/014QN-FP/016QN-FP/017QN-FP	Thùng
		6060DA015-FP	Thùng
		6060HAIVAN003-FP/004-FP	Thùng
		DTD6060CARARAS002-FP	Thùng
		6060HAIVAN001-FP	Thùng
		DTD6060TRUONGSO N002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/007-FP	Thùng
		6060HAIVAN005-FP/006-FP	Thùng
		6060SNOW001-FP	Thùng
		DTD6060TRUONGSON001-FP	Thùng

TCVN
13113:2020 và
BS EN
14411:2016

224 800*800	
600*600	
600*600	
600*600	
600*600	
600*600	
600*600	
600*600	
600*600	

Đồng Tâm Việt Nam

1.267.200		
316.818		
316.818		
339.000		
348.480		
352.000		
352.000		
371.182		
371.182		
371.182		
371.182		
371.182		
411.182		
411.182		
411.182		

	DTS6060BRIGHT001-FP	Thùng		225 600*600			411.182		
	6060TRUONGSON008-FP	Thùng		600*600			411.200		
	6060FANSIPAN007-FP	Thùng		600*600			412.364		
Gạch lát nền (Porcelain mài bóng, kháng khuẩn)	6060DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	Thùng		600*600			396.909		
	6060DONGVAN005-FP-H+/006-FP-H+/007-FP-H+	Thùng		600*600			445.091		
	8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	Thùng		800*800			661.545		
	8080DONGVAN004-FP-H+/005-FP-H+/006-FP-H+	Thùng		800*800			823.818		
	8080DONGVAN007-FP-H+/008-FP-H+/009-FP-H+/010-FP-H+	Thùng		800*800			741.818		
	8080STONE004-FP-H+	Thùng		800*800			603.000		
	8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	Thùng		800*800			661.545		
	8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+	Thùng		800*800			661.545		
	8080SNOW001-FP-H+	Thùng		800*800			661.545		
	8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	Thùng		800*800			661.545		
	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	Thùng		800*800			661.545		
	8080TRUONGSON003-FP-H+	Thùng		800*800			661.545		

TCVN
13113:2020 và
BS EN
14411:2016

Đồng Tâm

Việt Nam

		DTD8080FANSIPAN0 01-FP-H+	Thùng	286 800*800	661.545		
		DTD8080TRUONGSO N001-FP-H+/002-FP- H+/003-FP-H+	Thùng	800*800	661.545		
		8080FANSIPAN006- FP-H+	Thùng	800*800	694.818		
		8080YALY003-FP-H+	Thùng	800*800	864.000		
		8080STONE001-FP- H+/002-FP-H+	Thùng	800*800	1.038.600		
		60120LANGBIANG00 1FP-H+	Thùng	600*120	786.636		
		60120SNOW001-FP- H+	Thùng	600*120	786.636		
		60120LANGBIANG00 2FP-H+/003FP- H+/004FP-H+/008-FP- H+	Thùng	600*120	960.000		
		60120STONE003-FP- H+	Thùng	600*120	960.000		
		60120LANGBIANG00 5FP-H+/006FP- H+/007FP-H+	Thùng	600*120	1.600.000		
		60120STONE004-FP- H+	Thùng	600*120	1.600.000		
		Gạch lát nền (Porcelain men mò, kháng khuẩn)	Thùng	600*600	355.909		
		6060PHARAON002- H+/003-H+	Thùng	600*600	396.909		
		6060PHARAON004- H+/005-H+	Thùng	600*600	436.545		
		8080PHARAON001- H+/003-H+/006- H+/007-H+	Thùng	800*800	603.091		
		8080PHARAON002- H+/008-H+/009- H+/010-H+	Thùng	800*800	661.545		

15115.2020 và
BS EN
14411:2016

	8080PHARAON004-H+/005-H+	Thùng
	8080NAPOLEON005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	Thùng
	8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	Thùng
	DTD8080NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+	Thùng
	60120NILE001-H+	Thùng
	60120NILE003-H+	Thùng
Đá Granite	Đá Granite-vàng-nhám sản-GVBT #1694	m ²
	Đá Granite-vàng nhát-nhám ráp-GVKN #1038	m ²
	Đá Granite-vàng-nhám sản-GVBT #1070	m ²
	Đá Granite-vàng-nhám sản-GVB #161	m ²
	Đá Granite-vàng-nhám sản-GVBT #1695	m ²
	Đá Granite-vàng-láng bóng-GVMB #1696	m ²
	Đá Granite-vàng-láng bóng-GVMB #1697	m ²
	Đá Granite-vàng-rãnh sọc-GVBKS #1698	m ²
	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp-GTKZSL #1699	m ²

227	800*800	Việt Nam	761.000		
	800*800		603.000		
	800*800		603.000		
	800*800		603.000		
	600*120		786.636		
	600*120		960.000		
	5x60cm dày 2cm		686.400		
	30x60cm dày 2cm		401.500		
	30x60cm dày 2cm		583.000		
	30x60cm dày 3cm		674.300		
	30x60cm dày 5cm		907.500		
	60x60cm dày 2cm		627.000		
	60x120cm dày 2cm		657.800		
	15x60cm dày 2cm		797.500		
	5x60cm dày 2cm		404.800		

Đồng Tâm

Việt Nam

		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712	m ²
		Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716	m ²
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717	m ²

TCVN
4732:2016

30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
60x60cm dày 2cm	

Việt Nam

368.500		
336.600		
437.800		
612.700		
376.200		
360.800		
528.000		
558.800		
466.400		
487.300		
523.600		
834.900		
443.300		

	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718	m ²
	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719	m ²
	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1667	m ²
	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1053	m ²
	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1662	m ²
	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1665	m ²
	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXMH #1054	m ²
	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691	m ²
	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692	m ²
	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720	m ²
	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721	m ²
	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153	m ²
	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722	m ²
	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723	m ²
	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724	m ²
	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725	m ²
	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726	m ²

TCVN
4732:2016

60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	

445.500		
673.200		
530.200		
459.800		
502.700		
794.200		
649.000		
814.000		
814.000		
629.200		
606.100		
600.600		
786.500		
1.174.800		
720.500		
1.051.600		
1.097.800		

Việt Nam

		Dá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736	m ²
		Dá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729	m ²
		Dá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65	m ²
		Dá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734	m ²
		Dá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731	m ²
		Dá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158	m ²
		Dá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732	m ²
		Dá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733	m ²
		Dá granite- đen tổ ong- cắt bằng- Ghep #624	m ²

13360cm dày 2cm	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
60x120cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
10x20cm dày 1cm	
15x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
60x60cm dày 2cm	
ghép que 10x50cm	

810.700		
753.500		
657.800		
712.800		
728.200		
987.800		
657.800		
854.700		
971.300		
883.300		
209.000		
369.600		
369.600		
444.400		
540.100		
449.900		
456.500		

				Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1048	m ²			đĩa quy cách dài 30cm			310.200				
				Đá granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1653	m ²			đĩa quy cách dài 60cm			570.900				
				Đá granite- vàng- nhám ráp- GVKN #1050	m ²			đĩa quy cách dài 60cm			500.500				
				Đá granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1658	m ²			đĩa quy cách dài 60cm			542.300				
				Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1659	m ²			đĩa quy cách dài 60cm			429.000				
				Đá granite- Bazan đen- cắt bằng- BZT #1100	tấm			lót tròn D<>40cm			110.000				
				Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #1113	m ²			7,5x22cm dày 1cm			282.700				
				Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931	m ²			10x20cm dày 1,5cm			281.600				
				Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913	m ²			15x30cm dày 1cm			282.700				
				Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267	m ²			30x60cm dày 2cm			526.900				
				Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737	m ²			60x60cm dày 2cm			635.800				
				Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735	m ²			15x30cm dày 1cm			402.600				
				Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148	m ²			30x60cm dày 2cm			584.100				
				Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150	m ²			30x60cm dày 2cm			482.900				
				Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151	m ²			30x60cm dày 3cm			620.400				
				Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751	m ²			30x60cm dày 5cm			1.259.500				Bảo giá của Công ty Cổ phần Khai Minh An - Giá bán tại
				Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744	m ²			15x60cm dày 2cm			638.000				

chân công
trình
(không bao
gồm bóc
cầu hàng
xuống).

	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21	m ²
	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799	m ²
	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795	m ²
	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192	m ²
	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740	m ²
	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64	m ²
	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62	m ²
	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862	m ²
	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739	m ²
	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738	m ²
	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115	m ²
	Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63	m ²
	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118	m ²
	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206	m ²
	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752	m ²
	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012	m ²
	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120	m ²
	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152	m ²

TCVN
4732:2016

7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
10x20cm dày 1,5cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	

Việt Nam

215.600		
214.500		
231.000		
278.300		
705.100		
231.000		
237.600		
231.000		
477.400		
705.100		
251.900		
214.500		
267.300		
392.700		
718.300		
364.100		
594.000		
374.000		

	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27	m ²
	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414	m ²
	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190	m ²
	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745	m ²
	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74	m ²
	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419	m ²
	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202	m ²
	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747	m ²
	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746	m ²
	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20	m ²
	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107	m ²
	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201	m ²
	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748	m ²
	Đá hoa- vàng nhạt- bóc phẳng- GHEP #275	m ²
	Đá hoa- xám đen- bóc phẳng- GHEP #276	m ²
	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #1478	m ²

7,5x22cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
7,5x22cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 2cm	
60x60cm dày 2cm	
ghép que 10x50cm	
ghép que 10x50cm	
đa quy cách dài 30cm	

257.400		
259.600		
267.300		
421.300		
231.000		
231.000		
231.000		
369.600		
477.400		
456.500		
456.500		
855.800		
1.259.500		
262.900		
262.900		
381.700		

		Dá hoa- trắng- láng mờ- TSM #1480	m ²		đá 23x48 cách dài 30cm		316.800		
		Dá hoa- xám- láng mờ- XAM #56	m ²		đá quy cách dài 30cm		330.000		
		Dá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1472	m ²		đá quy cách dài 30cm		550.000		
		Dá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1045	m ²		đá quy cách dài 60cm		389.400		
		Dá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1044	m ²		đá quy cách dài 60cm		693.000		
		Dá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #1474	m ²		đá quy cách dài 60cm		672.100		
		Dá hoa- trắng- nhám mịn- Soi #178	bao 18kg		sỏi quay 2x3cm		60.500		
		Dá hoa- xám đen- nhám mịn- Soi #180	bao 18kg		sỏi quay 2x3cm		60.500		
		Dá hoa- vàng nhạt- nhám mịn- Soi #181	bao 18kg		sỏi quay 2x3cm		60.500		
		Dá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1754	m ²		mosaic 23x23mm		859.100		
		Dá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1755	m ²		mosaic 23x23mm		889.900		
		Dá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1756	m ²		mosaic 23x23mm		1.031.800		
		Dá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1757	m ²		mosaic 48x48mm		796.400		
		Dá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1758	m ²		mosaic 48x48mm		889.900		
		Dá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1759	m ²		mosaic 48x48mm		1.031.800		
		Dá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #220	m ²		mosaic sỏi đẹp		525.800		
		Dá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #224	m ²		mosaic sỏi đẹp		597.300		

	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #225	m ²
	Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #251	m ²
	Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #238	m ²
	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #236	m ²
Đá Sa Thạch (Thạch Anh)	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137	m ²
	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167	m ²
	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125	m ²
	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168	m ²
	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750	m ²
	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215	m ²
	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172	m ²
	Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471	m ²
Đá phiến	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901	m ²
	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629	m ²

TCVN
4732:2016

235. mosaic sỏi đẹp	
mosaic que gãy	
mosaic que gãy	
mosaic que gãy	
5x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 2cm	
30x60cm dày 3cm	
30x60cm dày 5cm	
30x60cm dày 2cm	
15x60cm dày 2cm	
đa quy cách dài 60cm	
10x20cm dày 1cm	
15x30cm dày 1cm	
30x60cm dày 1,5cm	

Việt Nam

765.600		
551.100		
680.900		
855.800		
526.900		
427.900		
468.600		
612.700		
1.037.300		
491.700		
528.000		
512.600		
157.300		
157.300		
276.100		

		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903	m ²		30x60cm dày 2cm		300.300			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749	m ²		30x60cm dày 5cm		724.900			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165	m ²		ghep que 10x50cm		290.400			
		Đá phiến- phổi vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- Ghep #278	m ²		ghep que 10x50cm		238.700			
		Đá phiến- phổi xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- Ghep #984	m ²		ghep que 10x50cm		303.600			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479	m ²		đa quy cách dài 30cm		244.200			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475	m ²		đa quy cách dài 60cm		376.200			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897	bao		chè lát D<>20cm		63.800			
		Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836	bao		chè lát D<>20cm		77.000			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDBI #164	bao		que gậy dài <>25cm		84.700			
		Đá xây dựng	m ³				242.727			
		Đá 1x2	m ³		10x20mm		238.182			
		Đá 2x4	m ³		20x40mm		207.273			
		Đá 4x6	m ³		40x60mm		236.364			
		Đá 5-10	m ³		50x100mm		181.818			
		Đá cấp phối loại 1	m ³				257.273			
		Đá cấp phối loại 1 (tiêu chuẩn)	m ³		Dmax=25mm		145.455			
		Đá cấp phối loại 2	m ³				238.182			
		Đá cấp phối loại 2 (tiêu chuẩn)	m ³		Dmax=37,5mm		655			
		Bột khoáng xá	kg				800			
		Bột khoáng bao 50kg	kg		50kg/bao		258.182			
		Cát nghiền từ đá	m ³				272.727			
		Cát nghiền từ đất	m ³							

	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	237 180x80x80mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.157	Giá bán tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh	Đơn vị xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.574		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.296		
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.111	Giá bán tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			833		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.435		
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.528		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.241		
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x90x190mm			4.083	Giá bán tại Đèo Cầu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn,	
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185		
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 6477:2016	190x60x90mm			935		
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.556		
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.019		
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm			239.000		
		Đá 2x4	m ³		20x40mm			210.000		
		Đá 4x6	m ³		40x60mm			190.000		
		Đá 0x4 loại 1	m ³					180.000		
		Đá 0x4 loại 2	m ³					162.000	Giá bán tại Đèo Cầu, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mỏ
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m ³		300x500mm			135.000		
		Đá cấp phối D _{max} 25	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			258.000		
		Đá cấp phối D _{max} 37,5	m ³		Dmax=37,5mm			210.000		
		Vật liệu đắp dạng hạt	m ³					162.000		
		Đá 1x2 D _{max} 19	m ³					258.000		
		Đá 0,01-0,5	m ³					240.000		
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³					250.000		
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng					167.000		
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng					167.000		
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng					167.000	Bao vận	Báo giá của Công ty CP Thuận Thành

	Gạch lát nền (30x30) 33009	m ²	QCVN 16:2017/BXD	238	Hoàng Gia Việt Nam	Việt Nam	158.000	thỏa thuận hợp đồng	chuyển nội thành Phan Rang	Giá Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
	Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²					157.000			
	Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng					157.000			
	Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²					158.000			
Gạch ceramic	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIIb 25x25cm	m ²		25x25cm			99.510			
	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIIb 30x30cm	m ²	30x30cm	252.520						
	Gạch porcelain Giã gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	m ²	15x60cm	202.230						
	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	m ²	10x30cm	263.220						
	Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x30cm	m ²	30x30cm	150.000						
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIIb 30x30cm	m ²	30x30cm	101.650						
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²	30x45cm	133.750						
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²	40x80cm	273.920						
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²	30x30cm	199.020						
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²	25x40cm	99.510						
	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²	30x60cm	194.740						

	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²
	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²
	Gạch ceramic, khuôn di hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²
	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²
	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²
	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²
	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²
	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm	m ²
	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²
	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm	m ²
	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm	m ²

QCVN
16:2019/BXD,
TCVN
7745:2007

239	40x40cm	Vĩnh Phúc, Thị trấn	98.440
	20x40cm	Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	156.220
	20x40cm		211.860
	50x50cm	Công ty Cổ phần Prime Phố Yên:	123.050
	50x50cm	xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	112.350
	50x50cm		160.500
	50x50cm		180.000
	30x60cm		213.000
	30x60cm		210.000
	60x60cm		242.890
	60x60cm		273.920
	60x90cm		374.500
	30x90cm		374.500

Theo thỏa

Đã bao
gồm vận

Bảo giá của
Công ty
TNHH
MTV

		TM&XNK PRIME - Giá bán tại chân công trình	
chuyển tại Tỉnh Ninh Thuận			
thuận hợp đồng			
Prime	227.000	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	1.011.150
	304.950		
	385.200		
	315.650		
	294.250		
	620.600		
	695.500		
	438.700		
	80x120cm		
	80x80cm		
240 30x60cm	Gạch porcelain bóng kính, nhóm Bla 30x60cm	m ²	
30x60cm	Gạch porcelain men mò, mài cạnh, nhóm Bla 30x60cm	m ²	
15x90cm	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm Bla 15x90cm	m ²	
15x80cm	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm Bla 15x80cm	m ²	
15x60cm	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm Bla 15x60cm	m ²	
60x120cm	Gạch porcelain Bóng/mò, mài cạnh, nhóm Bla 60x120cm	m ²	
60x120cm	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm Bla 60x120cm	m ²	
80x80cm	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm Bla 80x80cm	m ²	
80x120cm	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm Bla 80x120cm	m ²	

	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²							241 80x120cm				952.300		Bao giá của Công ty TNHH YD&TMD Bảo giá của Công ty Cổ
	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007						60x60cm				337.050		
	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²							80x80cm				349.890		
	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²							25x40cm		Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc:		109.140		
	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²							30x45cm		Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc,		124.120		
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIla 60x60cm	m ²							60x60cm		Prime		141.240		
	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²							30x60cm				145.520		
	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIla 40x40cm	m ²							40x40cm				114.490		
	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIla 40x40cm	m ²							40x40cm				109.140		
	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIla 50x50cm	m ²							50x50cm		Hồ Sông Biều		104.860		
	Sỏi làm đường	m ³							2.0+			I nam	77.273	Tại nhà máy (Khu	
	Cát xây dựng/cát bê tông	m ³							2.0+			tính toán/tạm ứng tiền trước khi	4.400đ/km		
	Gạch lát vỉa hè chèn 245*245*4.5cm	m ²	(245x245x45)m m						(245x245x45)m m		Cảng tự		140.000		

		TCVN7744-2013		(400x400x30)mm (300x300x30)mm		Việt Nam Hoàng Nhân		Việt Nam		130.000		CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC,		phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng					
	Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²			m						130.000								
	Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²			m						130.000								
	Gạch Giả cỏ Bush Hammer	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274												
				600*300			197.168												
				600*300			385.882												
				600*600			401.569												
				600*600			385.882												
	Gạch Giả cỏ Park Way	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274												
				600*300			385.882												
				600*600			385.882												
							197.168												
	Gạch Giả cỏ Slate	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274												
				600*300			385.882												
	Gạch Giả cỏ Uni Stone	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882												
	Gạch Lava	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882												
	Gạch Giả cỏ Ambassador	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168												
	Gạch chống trượt	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168												
	G38228, 38229, 38248																		

Gạch Hạt mè Hove	G39034; 39041	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	159.042	
	G49001, 49005, 49034					231.459	
	G63007, 63015, 63034					338.823	
	G68001, 68005, 68008, 68034					338.823	
Gạch Super Black	G88004, 84005, 84034	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	556.340	
	G68039					401.569	
	GP68039					401.569	
	G63035					354.510	
Gạch Super White	G68035	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	354.510	
	GP63035					354.510	
	GP68035					354.510	
	GP88035					354.510	
Gạch Macael + Cla2lin	GP98035	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	681.830	
	GP12035					663.530	
	G63055, 63056					589.804	
	GP63055, 63056					338.823	
Gạch Marble Art	G63913, 63915, 63918	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	291.765	
	G63911, 63919					401.569	
	G68913, 68915, 68918					417.255	
	G68911, 68919					401.569	
Gạch Atrium	G63935, 63937, 63938	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	417.255	
	G63939					401.569	
	G68935, 68937, 68938					417.255	
	G68939					401.569	
Gạch Onyx Stone	G63985-S, 63987-S, 63988-S	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	401.569	
	G68985-S, 68987-S, 68988-S					401.569	
	G63928					401.569	
	G63763, 63764, 63768, 63769					401.569	
Gạch Transform	G68763, 68764, 68768, 68769	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	401.569	
	G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2					401.569	
	G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2					401.569	
	G63818, 63819					401.569	
Gạch Nature	G68818, 68819	Thùng	7745:2007	Taicera	Việt Nam	401.569	
						401.569	
						401.569	
						401.569	

	GP98085	Thùng	7745:2007	900*900			663.530	
	GP12085			600*1200			589.804	
	GP88805			800*800			681.830	
Gạch River	GP98805	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	663.530	
	GP12805			600*1200			589.804	
Gạch Lá Sen	G88L07; 88L08	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	598.170	
Gạch Leaf	G88825; 88827; 88829	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	598.170	
Gạch Nháy	G98305; 98308	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235	
	G98309			900*900			645.882	
Gạch Sunshine	G98032; 98038	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235	
Gạch Transit	G98T15; 98T18	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235	
Gạch Lighting	G12808; 12809	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	558.431	
	GC600*148-921, 923			600*148			400.470	
Gạch gỗ	GC900*15-926, 927	Thùng	7745:2007	900*150	Taicera	Việt Nam	418.823	
	GC200*1200-921, 923			200*1200			574.118	
Gạch Super Black	P67039G	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255	
	P67665G			600*600			354.510	
	P67675G			600*600			401.569	
Gạch Unicolored	P67625N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	370.196	
	P67615N			600*600			417.255	
	P87615N			600*300			640.000	
	P87625N			800*800			619.085	
Gạch Multi Pipe	P67542N, 67543N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255	
	P87542N, 87543N			600*300			619.085	
	P67702N			600*600			417.255	
Gạch Crystal Powder	P67703N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	432.941	
	P87702N			800*800			660.915	
	P87703N			800*800			681.830	
Gạch Fossil	P67202N, 67208N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255	
	P87202N, 87208N			800*800			660.915	
	P67762N			600*600			432.941	
Gạch Imperial	P67763N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	448.628	
	P87762N			800*800			660.915	
	P87763N			800*800			681.830	
Gạch Jade	P67662N			600*600			432.941	
Gạch Diamond	P67663N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	448.628	
	P87662N			800*800			660.915	
	P87663N			800*800			681.830	
Gạch Dày 20mm	G63528, 63529, 63541						318.431	
	DD20mm			600*200				

10	Vật liệu lợp	Xi măng Tân Thắng PCB 40 SD	tấn		Bao 50kg ± 0,5kg	Tân Thắng	Việt Nam	1.500.000			Báo giá của Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng - Giá bán tại cửa hàng (Ninh Thuận)
		ZACS lạnh CN INOK 450	mét		5,0 dem (4,25 kg) BH 22 năm			173.636			
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	mét		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			147.273			
			mét		5,0 dem (4,39 kg) BH 15 năm			154.545			
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450	mét		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			176.364			
		BH 25 năm, BH màu 5 năm	mét		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			184.545			
			mét		4,0 dem X Rêu (3,44 kg)			146.364			
		ZACS bền màu CN INOK 439	mét		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			159.091			
		BH 15 năm, BH màu 5 năm	mét		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			159.091			
			mét		5,0 dem Xanh Rêu (4,35 kg)			171.818			
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	mét		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			200.909			
		Gia công nóc 1 sóng giữa	mét					1.818			

	Gia công chân máng xối (đường 5m)	mét		2				9.091		
	Gia công chân vòm (m)	mét						2.727		
	Tôn lạnh	mét		4,0 dem (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70				92.727		
		mét		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70				102.727		
		mét		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70				115.455		
		mét		4,5 dem Đò đậm (3,80 kg/m) P Khanh				105.455		
	Tôn lạnh màu	mét		C 80 (45 * 80)				64.545		
		mét		C 100 (45 * 100)				70.000		
		mét		C 100 (50 * 100)				73.636		
		mét		C 125 (45 * 125)				76.364		
	Xà gỗ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	mét		C 125 (65 * 125)				87.273		
		mét		C 150 (45 * 150)				83.636		
		mét		C 150 (65 * 150)				93.636		
		mét		C 80 (45 * 80)				55.455		
	* Xà gỗ C (1,95 Ly) Đen	mét		C 100 (45 * 100)				60.000		
	Thanh kèo Zacs TS 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm				176.364		
	Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm				225.455		

Báo giá
 của Công
 ty TNHH
 Kiến
 Thành
 Ninh
 Thuận -
 Giá bán tại
 cửa hàng

Tài cửa
 hàng
 (thành phố
 Phan Rang-
 Tháp
 Chàm)

	Thanh kèo Zacs C 7562	cây		Cao 95mm; độ đầy sau khi mạ 0,62mm			237.273		Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang- Tháp Chàm)
	Thanh kèo Zacs C 7577	cây		Cao 75mm; độ đầy sau khi mạ 0,77mm			290.000		
	Thanh kèo Zacs C 10077	cây		Cao 100mm; độ đầy sau khi mạ 0,77mm			379.091		
	Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 40mm; độ đầy sau khi mạ 0,50mm			120.000		
	Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ đầy sau khi mạ 0,50mm			243.636		
	Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70	m		Độ đầy sau khi mạ 0,62mm			27.818		
	Vít 12-14x20 IBF	con					500		
	Tắc kê đạn M12*150	bộ					10.545		
	Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đui kèo	cái					17.545		
	Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái					17.182		
	Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái					9.727		
11	Nhựa đường								
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		14.700	Giao hàng tại các trạm trộn	Bảo giá của Chi Nhánh NH...
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu -đóng phuy tại Việt Nam		17.200	Giao hàng tại công trình	

		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xả	kg		250	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		13.400		Giao tại chân công trình chưa bao gồm phun tưới	Nhựa đường Petrolimex Bình Định - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1 - Xả	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tươi			14.400			
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xả	kg					13.900			
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xả	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tươi	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		22.300			
12	Vật liệu san lấp										
		Đất san lấp	m ³		K98		Mỏ Quán Thẻ 1, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	57.455		Chưa bao gồm công mức	Báo giá của Công ty TNHH Vạn Phú Lộc - Giá bán tại mỏ
		Đất san nền	m ³		2.0+	Thuận Hải PR	Hồ Sông Biều	72.727	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	4.400đ/km	Báo giá của Công ty TNHH XD&TMD V Thuận Hải PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mỏ

				251				Cty sản xuất	Đèo Cạu	100.000			Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mỏ
								Cty sản xuất	Mỏ Sơn Hải, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	60.000			Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm - Giá bán tại mỏ
									Mỏ đất Phước Hữu	49.340	Sản phẩm chỉ phục vụ cho nội bộ công trình đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Giá tại mỏ, không bao gồm chi phí vận chuyển	Báo giá của Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo

